

TÀI LIỆU

BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC PHÁP LÝ VỀ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

LỜI MỞ ĐẦU

Giám định tư pháp là một loại hoạt động hỗ trợ tư pháp, là công cụ quan trọng, phục vụ đắc lực cho hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và công tác thi hành án hình sự, góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vụ án được chính xác, khách quan và đúng pháp luật. Để kịp thời phục vụ cho việc thực hiện Bộ luật hình sự năm 1987, ngày 21/7/1988, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành Nghị định số 117/HĐBT về giám định tư pháp. Tiếp đó, ngày 29/9/2004, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua Pháp lệnh Giám định tư pháp (sau đây gọi chung là Pháp lệnh), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005. Sau 6 năm triển khai thi hành Pháp lệnh, công tác giám định tư pháp đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ. Hệ thống tổ chức giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự ở Trung ương và địa phương được củng cố, kiện toàn; cơ sở vật chất, phương tiện công tác và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cho hoạt động giám định đã được chú trọng đầu tư. Công tác quản lý nhà nước về giám định tư pháp bước đầu được đổi mới phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Tuy nhiên, để tạo cơ sở pháp lý vững chắc nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giám định tư pháp, góp phần nâng cao chất lượng của hoạt động tố tụng theo đường lối đổi mới của Đảng tại Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/05/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Luật giám định tư pháp đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, Kỳ họp thứ ba thông qua ngày 20 tháng 6 năm 2012 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2013 đã đánh dấu bước phát triển mới về thể chế giám định tư pháp, là cơ sở hoàn thiện pháp luật về tố tụng, đảm bảo sự liên thông, đồng bộ giữa quy định của pháp luật giám định tư pháp với quy định của pháp luật về tố tụng. Kết quả hoạt động giám định tư pháp là nguồn chứng cứ khoa học, giúp cơ quan tiến hành tố tụng chứng minh trong việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính và vụ việc dân sự, đảm bảo phán quyết được khách quan, chính xác, đúng pháp luật. Để hoạt động giám định tư pháp đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng đòi hỏi việc giám định phải được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp và pháp luật tố tụng. Vì vậy, cùng với các tiêu chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ, yêu cầu người thực hiện giám định tư pháp hiểu biết pháp luật là tất yếu, khách quan.

Việc biên soạn tài liệu này nhằm cung cấp những kiến thức pháp lý, kỹ năng pháp lý cơ bản, có tính chất chung nhất mà mỗi người giám định tư pháp phải nắm vững và tuân thủ khi thực hiện giám định tư pháp. Ngoài kiến thức, kỹ năng pháp lý chung này, người giám định tư pháp ở các lĩnh vực khác nhau cần nghiên cứu, tìm hiểu kiến thức pháp lý chuyên ngành đối với lĩnh vực giám định mà mình thực hiện.

Phần thứ nhất

QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Chương I. NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ CHUNG

I. Một số khái niệm cơ bản

1. Giám định tư pháp

1.1. Khái niệm

Giám định tư pháp được thực hiện theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu của “người yêu cầu giám định” theo quy định của Luật giám định tư pháp và pháp luật tố tụng có liên quan. Kết quả giám định tư pháp là nguồn chứng cứ phục vụ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự; việc giải quyết vụ án hành chính, vụ việc dân sự (điểm d khoản 1 Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, khoản 5 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 5 Điều 81 Luật tố tụng hành chính năm 2015).

Với tính chất như vậy, khoản 1 Điều 2 Luật giám định tư pháp quy định: *“giám định tư pháp là việc người giám định tư pháp sử dụng kiến thức, phương tiện, phương pháp khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ để kết luận về chuyên môn những vấn đề có liên quan đến hoạt động điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự, giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật giám định tư pháp”*.

1.2. Phân biệt hoạt động giám định tư pháp với hoạt động giám định khác

Hoạt động giám định tư pháp khác hoạt động giám định thông thường như giám định chất lượng hàng hóa, giám định chất lượng công trình xây dựng... do các hoạt động này phục vụ hoạt động quản lý Nhà nước theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước còn hoạt động giám định tư pháp là hoạt động giám định theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc theo yêu cầu của người yêu cầu giám định theo quy định của Luật giám định tư pháp.

Ví dụ, cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng nhận đơn khiếu nại của công dân đề nghị xem xét việc nhà hàng xóm tiến hành xây dựng đã làm lún, nứt nhà mình. Cơ quan nhận đơn khiếu nại của công dân có thể trung cầu tổ chức có

năng lực tiến hành giám định về nguyên nhân gây lún, nứt để có căn cứ giải quyết khiếu nại theo yêu cầu của người khiếu nại. Trường hợp này tổ chức được trưng cầu giám định tiến hành giám định để kết luận về nguyên nhân gây lún, nứt và trả kết quả giám định cho cơ quan quản lý nhà nước đã trưng cầu giám định, hoạt động giám định này không phải là giám định tư pháp.

2. Người trưng cầu giám định

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 Luật giám định tư pháp thì chỉ có cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng mới có thẩm quyền trưng cầu giám định. Cơ quan tiến hành tố tụng gồm: cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, cơ quan tiến hành tố tụng dân sự và cơ quan tiến hành tố tụng hành chính. Người tiến hành tố tụng gồm: người tiến hành tố tụng hình sự, người tiến hành tố tụng dân sự và người tiến hành tố tụng hành chính.

2.1. Cơ quan tiến hành tố tụng hình sự, người tiến hành tố tụng hình sự

Theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều 4 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì: Cơ quan tiến hành tố tụng là “*Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra*”, người tiến hành tố tụng là “*Người có thẩm quyền tiến hành tố tụng và người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra*”.

2.1.1. Cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng hình sự

Theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì Cơ quan điều tra; Viện kiểm sát; Tòa án là cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

2.1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra

Theo quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 9 Luật Tổ chức cơ quan điều tra hình sự 2015 thì các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra gồm:

- *Các cơ quan của Bộ đội biên phòng*: Cục trinh sát biên phòng; Cục phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Ban chỉ huy Biên phòng của khẩu cảng; Đồn Biên phòng.

- *Các cơ quan của Hải quan*: Cục Điều tra chống buôn lậu; Cục Kiểm tra sau thông quan; Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục Hải quan cửa khẩu.

- *Các cơ quan của Kiểm lâm*: Cục kiểm lâm; Chi Cục Kiểm lâm vùng; Chi Cục Kiểm lâm cấp tỉnh; Hạt Kiểm lâm.

- *Các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển:* Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển; Bộ Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn; Hải đội; Đội nghiệp vụ.

- *Các cơ quan của Kiểm ngư:* Cục Kiểm ngư; Chi cục Kiểm ngư vùng.

- *Các cơ quan của Công an nhân dân:* Cục Quản lý xuất nhập cảnh; các Cục nghiệp vụ an ninh ở Bộ Công an; Phòng Quản lý xuất nhập cảnh; các phòng nghiệp vụ an ninh thuộc Công an cấp tỉnh; Đội an ninh ở Công an cấp huyện; Cục Cảnh sát giao thông; Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Phòng Cảnh sát giao thông; Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Phòng cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường; Phòng cảnh sát phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy cấp tỉnh; Trại giam.

- *Các cơ quan trong quân đội nhân dân:* Trại giam, đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương.

2.1.3. Người tiến hành tố tụng hình sự

Theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì Người tiến hành tố tụng hình sự gồm: Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Cán bộ điều tra; Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm, Thư ký Tòa án, Thẩm tra viên.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra, gồm:

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Bộ đội biên phòng gồm:* Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục trinh sát biên phòng; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục phòng, chống ma túy và tội phạm; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống ma túy và tội phạm; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đồn trưởng, Phó Đồn trưởng Đồn biên phòng; Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Biên phòng Cửa khẩu cảng;

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Hải quan gồm:* Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Hải quan cửa khẩu;

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm lâm gồm:* Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng,

Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Hạt trưởng, Phó Hạt trưởng Hạt Kiểm lâm;

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của lực lượng Cảnh sát biển gồm:* Tư lệnh, Phó Tư lệnh Cảnh sát biển; Tư lệnh vùng, Phó Tư lệnh vùng Cảnh sát biển; Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và pháp luật; Đoàn trưởng, Phó Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng, chống tội phạm ma túy; Hải đoàn trưởng, Phó Hải đoàn trưởng; Hải đội trưởng, Phó Hải đội trưởng; Đội trưởng, Phó Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển;

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Kiểm ngư gồm:* Cục trưởng, Phó Cục trưởng Cục Kiểm ngư; Chi cục trưởng, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng;

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Công an nhân dân gồm:* Giám đốc, Phó giám đốc Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy; Cục trưởng, Phó Cục trưởng, Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của Công an nhân dân, Giám thị, Phó Giám thị Trại giam (theo quy định của Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự);

- *Người được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra của các cơ quan khác trong Quân đội nhân dân gồm:* Giám thị, Phó Giám thị Trại giam; Thủ trưởng đơn vị độc lập cấp trung đoàn và tương đương; Cán bộ điều tra thuộc các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, gồm: các cơ quan của Bộ đội biên phòng; các cơ quan của Hải quan; các cơ quan của Kiểm lâm; các cơ quan của lực lượng Cảnh sát biển; các cơ quan của Kiểm ngư.

2.2. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong vụ án hành chính và vụ việc dân sự

Theo quy định tại Điều 36 Luật tố tụng hành chính năm 2015 và Điều 46 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 thì:

- Cơ quan tiến hành tố tụng hành chính, dân sự gồm: Tòa án, Viện kiểm sát;

- Người tiến hành tố tụng hành chính, dân sự gồm: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án; Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên.

2.3. Người có thẩm quyền trưng cầu giám định

Theo các quy định cụ thể về quyền và nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì không phải tất

cả những người tiến hành tố tụng được dẫn trên đều có thẩm quyền trung cầu giám định mà trong số đó chỉ có một số người tiến hành tố tụng sau đây mới có thẩm quyền trung cầu giám định:

2.3.1. Người có thẩm quyền trung cầu giám định trong tố tụng hình sự

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, thì những người tiến hành tố tụng sau đây có thẩm quyền trung cầu giám định: Thủ trưởng cơ quan điều tra (điểm d khoản 2 Điều 36) hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra khi được phân công tiến hành việc khởi tố, điều tra vụ án hình sự (khoản 3 Điều 36); Viện trưởng Viện kiểm sát (điểm đ khoản 2 Điều 41) hoặc Phó Viện trưởng Viện kiểm sát khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng (khoản 3 Điều 41) và Thẩm phán chủ tọa phiên tòa (điểm đ khoản 2 Điều 45).

Ngoài ra, theo quy định của khoản 2 Điều 39 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì khi tiến hành tố tụng hình sự đối với tội phạm ít nghiêm trọng trong trường hợp phạm tội quả tang, chứng cứ và lý lịch người phạm tội rõ ràng, thì cấp trưởng, cấp phó, cán bộ điều tra của các cơ quan của Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm, lực lượng Cảnh sát biển, Kiểm ngư được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra cũng có thẩm quyền trung cầu giám định tư pháp¹.

2.3.2. Người có thẩm quyền trung cầu giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì Thẩm phán có thẩm quyền trung cầu giám định theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết (Điều 102 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 89 Luật tố tụng hành chính năm 2015).

3. Người yêu cầu giám định, trình tự, thủ tục yêu cầu giám định

3.1. Người yêu cầu giám định

“*Người yêu cầu giám định*” là khái niệm mới, được Luật giám định tư pháp thể chế hóa. Theo đó, người yêu cầu giám định tư pháp là người có quyền tự mình yêu cầu giám định sau khi đã đề nghị cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trung cầu giám định mà không được chấp nhận. Người có quyền tự mình yêu cầu giám định bao gồm: đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc người đại diện hợp pháp của họ, trừ trường

¹. Các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều 35 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 của các điều từ Điều 32 đến Điều 36 Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015.

hợp việc yêu cầu giám định liên quan đến việc xác định trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Quy định về người yêu cầu giám định tiếp tục được ghi nhận trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 (các điều 63, 64, 65, 68, 207), Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (khoản 1 Điều 102) và Luật tố tụng hành chính năm 2015 (khoản 1 Điều 89).

Quy định về người yêu cầu giám định là “bước tiên” có tính chất đột phá xuất phát từ yêu cầu cần tạo điều kiện thiết thực để cá nhân có “công cụ” thu thập tài liệu cung cấp chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình, nhất là các trường hợp yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng trung cầu giám định nhưng không được đáp ứng mà bản thân họ vẫn muốn “có thêm” kết luận giám định khác; quy định này thể hiện quan điểm lớn của Đảng, Nhà nước ta về “dân chủ hóa hoạt động tố tụng” làm cho *“các cơ quan tư pháp phải thật sự là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người, đồng thời phải là công cụ hữu hiệu bảo vệ pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm và vi phạm”*²; *“nghiên cứu thực hiện và phát triển các loại hình dịch vụ từ phía nhà nước để tạo điều kiện cho các đương sự chủ động thu thập chứng cứ chứng minh, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”*³.

3.2. Trình tự, thủ tục yêu cầu giám định

Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật giám định tư pháp thì: người yêu cầu giám định có quyền gửi văn bản yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trung cầu giám định, hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu giám định hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng về việc từ chối trung cầu giám định thì người yêu cầu giám định có quyền tự mình yêu cầu giám định.

Yêu cầu giám định phải được lập thành văn bản và chỉ được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Văn bản yêu cầu giám định phải có các nội dung chính sau đây:

- Tên tổ chức hoặc họ tên người yêu cầu giám định;
- Nội dung yêu cầu giám định;
- Tên và đặc điểm của đối tượng giám định;
- Ngày tháng năm yêu cầu giám định và thời hạn trả kết luận giám định;
- Chữ ký, họ tên người yêu cầu giám định.

². Đoạn 3 trang 01 Nghị quyết số 49-NQ-TW

³. Đoạn 4, trang 4 Nghị quyết số 49-NQ-TW

Kèm theo văn bản yêu cầu giám định phải có: đối tượng giám định, các tài liệu, đồ vật liên quan và các giấy tờ chứng minh mình là một trong những người có quyền yêu cầu giám định như: bản sao giấy tờ chứng minh mình là đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc là người đại diện hợp pháp của những người này.

II. Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức đối với hoạt động giám định tư pháp

Hoạt động giám định tư pháp bởi “chuyên gia”, ngoài những người công tác tại các tổ chức giám định tư pháp chuyên trách trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự; các lĩnh vực khác như tài chính, ngân hàng, tiền tệ, xây dựng, giao thông, văn hóa... không có tổ chức giám định tư pháp chuyên trách thì người giám định là cán bộ, công chức, viên chức có chuyên môn về các lĩnh vực này đang công tác tại các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp liên quan. Trong trường hợp họ được trưng cầu, yêu cầu hoặc được phân công của Thủ trưởng cơ quan, doanh nghiệp để thực hiện giám định, người đó sử dụng thời gian, trang, thiết bị của cơ quan để thực hiện giám định. Vì vậy, Điều 4 Luật giám định tư pháp quy định: *“Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện để người giám định tư pháp thực hiện giám định”*. *Cá nhân, tổ chức được trưng cầu giám định tư pháp có trách nhiệm tiếp nhận và thực hiện giám định tư pháp theo quy định của của Luật này và pháp luật về tố tụng*”, vì thực tế hiện nay, nhất là đối với một số vụ án liên quan đến tham nhũng, kinh tế phức tạp, nhạy cảm có cá nhân, tổ chức cố tình từ chối thực hiện giám định mặc dù có đủ các điều kiện cần thiết để thực hiện giám định tư pháp.

Chương II. NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Theo quy định của Luật giám định tư pháp, người giám định tư pháp bao gồm: giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc.

I. Giám định viên tư pháp

1. Tiêu chuẩn bổ nhiệm giám định viên tư pháp

Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật giám định tư pháp thì công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam, có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể được bổ nhiệm làm giám định viên tư pháp:

- a) Có đủ sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt;
- b) Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên;

Trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự đã trực tiếp giúp việc trong hoạt động giám định ở tổ

chức giám định pháp y, pháp y tâm thần, kỹ thuật hình sự thì thời gian hoạt động thực tế chuyên môn từ đủ 03 năm trở lên;

c) Đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự phải có chứng chỉ đã qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định.

- Chứng chỉ đã qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần theo hướng dẫn tại điểm c Điều 2 Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15/01/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế là: chứng chỉ do Viện Pháp y Quốc gia, Viện Pháp y tâm thần Trung ương hoặc cơ sở đào tạo có Bộ môn Pháp y, Bộ môn Tâm thần cấp cho người tham gia khóa đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định từ đủ 03 tháng trở lên theo chương trình đào tạo đã được Bộ Y tế phê duyệt. Người đã có bằng hoặc chứng chỉ định hướng chuyên khoa trở lên về pháp y, pháp y tâm thần thì không phải qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định.

- Chứng chỉ đã qua đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 4 Thông tư số 33/2014/TT-BCA ngày 5/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an, là: Chứng chỉ do Viện Khoa học hình sự hoặc cơ quan Khoa học hình sự ở nước ngoài được công nhận tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về giáo dục và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập cấp.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp

2.1. Hồ sơ bổ nhiệm giám định viên tư pháp

Theo quy định tại Điều 8 Luật giám định tư pháp, hồ sơ đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp gồm:

- Văn bản đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp.
- Bản sao bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đề nghị bổ nhiệm.
- Sơ yếu lý lịch và Phiếu lý lịch tư pháp.
- Giấy xác nhận về thời gian thực tế hoạt động chuyên môn của cơ quan, tổ chức nơi người được đề nghị bổ nhiệm làm việc.
- Chứng chỉ đào tạo hoặc bồi dưỡng nghiệp vụ giám định đối với người được đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự.

- Các giấy tờ khác chứng minh người được đề nghị bổ nhiệm đủ tiêu chuẩn theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý lĩnh vực giám định.

2.2. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp

2.2.1. Thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp

Thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp ở Trung ương trong lĩnh vực pháp y và kỹ thuật hình sự có sự thay đổi so với Pháp lệnh giám định tư pháp năm 2004.

- Theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Pháp lệnh giám định tư pháp năm 2004 thì: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở Trung ương trong lĩnh vực thuộc bộ, ngành mình quản lý. Theo quy định này thì Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự, giám định viên pháp y công tác trong lực lượng Quân đội nhân dân; Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự, giám định viên pháp y công tác trong lực lượng Công an nhân dân; Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần công tác tại các tổ chức giám định pháp y, pháp y tâm thần ở Trung ương.

- Theo quy định tại Điều 9 Luật giám định tư pháp thì:

+ Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần hoạt động tại các cơ quan ở Trung ương (kể cả giám định viên pháp y công tác trong lực lượng Quân đội nhân dân và Công an nhân dân);

+ Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự hoạt động tại các cơ quan ở Trung ương (kể cả giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc lực lượng Quân đội nhân dân).

Quy định này xuất phát từ bản chất, giám định viên tư pháp không phải là chức danh hành chính mà là chức danh chuyên môn nên việc giao cho Bộ Y tế là Bộ chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần thực hiện bổ nhiệm giám định viên trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần ở Trung ương, trong đó có cả giám định viên pháp y thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng; Bộ Công an là Bộ chịu trách nhiệm quản lý về lĩnh vực kỹ thuật hình sự thực hiện bổ nhiệm giám định viên về kỹ thuật hình sự trong đó có cả giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng là hoàn toàn phù hợp với yêu cầu nâng cao trách nhiệm của các Bộ được giao quản lý lĩnh vực chuyên môn về giám định tư pháp trong việc bảo đảm số lượng, chất lượng đội ngũ người làm giám định tư pháp, đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng hiện nay.

Khoản 1 Điều 9 Luật giám định tư pháp quy định về thẩm quyền bổ nhiệm giám định viên tư pháp, cụ thể như sau:

+ Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần hoạt động tại các cơ quan ở Trung ương.

+ Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự hoạt động tại các cơ quan ở Trung ương.

+ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ bổ nhiệm giám định viên tư pháp hoạt động trong các lĩnh vực khác tại các cơ quan ở Trung ương thuộc phạm vi quản lý.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) bổ nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương.

2.2.2. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật giám định tư pháp thì trình tự, thủ tục bổ nhiệm giám định viên tư pháp ở các lĩnh vực, cụ thể như sau:

+ Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế bổ nhiệm giám định viên pháp y thuộc bộ mình.

+ Bộ Quốc phòng có trách nhiệm lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an bổ nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc bộ mình.

+ Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao quản lý hoạt động giám định tư pháp có trách nhiệm lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ bổ nhiệm giám định viên tư pháp ở lĩnh vực giám định thuộc thẩm quyền quản lý.

+ Người đứng đầu cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp chủ trì, phối hợp với Giám đốc Sở Tư pháp lựa chọn người có đủ tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật, tiếp nhận hồ sơ của người đề nghị bổ nhiệm giám định viên tư pháp, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương.

2.2.3. Thời hạn bổ nhiệm

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm giám định viên tư pháp trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối thì phải thông báo cho người đề nghị bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Những người không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật giám định tư pháp thì những người sau đây không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp:

- Người mất năng lực hành vi dân sự hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng, tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý.

- Người đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc.

4. Miễn nhiệm giám định viên tư pháp

4.1. Các trường hợp miễn nhiệm giám định viên tư pháp

- Không còn đủ tiêu chuẩn giám định viên tư pháp theo quy định của pháp luật về giám định tư pháp;

- Thuộc một trong các trường hợp quy định không được bổ nhiệm giám định viên tư pháp (*chi tiết xem điểm 3, Mục I chương II tài liệu này*);

- Bị xử lý kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc bị xử phạt hành chính do cố ý vi phạm quy định của pháp luật về giám định tư pháp;

- Thực hiện một trong các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Điều 6 Luật giám định tư pháp;

- Theo đề nghị của giám định viên tư pháp là công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng có quyết định nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí hoặc thôi việc.

4.2. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật giám định tư pháp thì hồ sơ đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp bao gồm:

- Văn bản đề nghị miễn nhiệm giám định viên tư pháp của cơ quan, tổ chức đã đề nghị bổ nhiệm người đó;

- Văn bản, giấy tờ chứng minh giám định viên tư pháp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

4.3. Thẩm quyền miễn nhiệm giám định viên tư pháp

Theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật giám định tư pháp thì thẩm quyền miễn nhiệm giám định viên tư pháp quy định cụ thể như sau:

- Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Y tế miễn nhiệm giám định viên pháp y thuộc thẩm quyền quản lý.

- Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an miễn nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự thuộc thẩm quyền quản lý.

- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ miễn nhiệm giám định viên tư pháp hoạt động tại các cơ quan ở Trung ương ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý theo đề nghị của Thủ trưởng đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ được giao quản lý hoạt động giám định tư pháp.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân sau khi người đứng đầu cơ quan chuyên môn thống nhất ý kiến với Giám đốc Sở Tư pháp.

4.4. Thời hạn xem xét, quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định miễn nhiệm giám định viên tư pháp và điều chỉnh danh sách giám định viên tư pháp trên cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tư pháp để điều chỉnh danh sách chung về giám định viên tư pháp.

5. Quyền và nghĩa vụ của giám định viên tư pháp

Giám định viên tư pháp có quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 11 Luật giám định tư pháp, cụ thể như sau:

- Thực hiện giám định theo trung cầu, yêu cầu của người trung cầu, người yêu cầu giám định hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức được trung cầu, yêu cầu.

- Từ chối giám định trong trường hợp nội dung cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn; đối tượng giám định, các tài liệu liên quan được cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận giám định; thời gian không đủ để thực hiện giám định hoặc có lý do chính đáng khác. Trường hợp từ chối giám định thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trung cầu hoặc yêu cầu giám định phải thông báo cho người trung cầu, người yêu cầu giám định bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ giám định, kiến thức pháp luật.

- Thành lập Văn phòng giám định tư pháp khi có đủ điều kiện quy định tại Điều 15 Luật giám định tư pháp.

- Thành lập, tham gia hội giám định viên tư pháp theo quy định của pháp luật về hội.

- Hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Khi thực hiện giám định, giám định viên tư pháp có quyền và nghĩa vụ của người giám định theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 34 Luật giám định tư pháp và các quy định của pháp luật tố tụng có liên quan (*chi tiết xem Mục II, Chương V tài liệu này*).

II. Người giám định tư pháp theo vụ việc

1. Tiêu chuẩn người giám định tư pháp theo vụ việc

Theo quy định tại Điều 18 Luật giám định tư pháp thì: Người giám định tư pháp theo vụ việc là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc, cụ thể là:

- Có đủ sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt;

- Có trình độ đại học trở lên và đã qua thực tế hoạt động chuyên môn ở lĩnh vực được đào tạo từ 05 năm trở lên.

Trong trường hợp người không có trình độ đại học nhưng có kiến thức chuyên sâu và có nhiều kinh nghiệm thực tiễn về lĩnh vực cần giám định thì có thể được lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc (khoản 2 Điều 18 Luật giám định tư pháp).

2. Thời gian, thông tin công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc

2.1. Thời gian công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp (sau đây viết tắt là Nghị định số 85/2013/NĐ-CP thì: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, lựa chọn, lập và công bố danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc trên Cổng Thông tin điện tử của mình trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

2.2. Thông tin công bố về người giám định tư pháp theo vụ việc

Theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP thì các thông tin về người giám định tư pháp theo vụ việc được công bố theo quy định bao gồm:

+ Họ và tên;

+ Ngày, tháng, năm sinh;

- + Nơi công tác hoặc nơi cư trú;
- + Lĩnh vực chuyên môn;
- + Kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn và hoạt động giám định tư pháp.

Người không có trình độ đại học nhưng được cơ quan có thẩm quyền lựa chọn làm người giám định tư pháp theo vụ việc theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Luật giám định tư pháp cũng được công bố trong danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc.

3. Quyền và nghĩa vụ của người giám định tư pháp theo vụ việc

3.1. Người giám định tư pháp theo vụ việc có quyền và nghĩa vụ như giám định viên tư pháp, trừ việc thành lập Văn phòng giám định tư pháp và thành lập, tham gia hội giám định viên tư pháp (khoản 4, 5 Điều 11 Luật giám định tư pháp).

3.2. Khi thực hiện giám định, người giám định tư pháp có quyền và nghĩa vụ của người giám định theo quy định tại Điều 23, khoản 1 Điều 34 Luật giám định tư pháp và các quy định của pháp luật tố tụng có liên quan (*chi tiết xem Mục II, Chương V tài liệu này*).

4. Việc trưng cầu giám định đối với người giám định tư pháp theo vụ việc

Danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc là cơ sở để người trưng cầu giám định xem xét quyết định việc trưng cầu. Trong trường hợp cần thiết trưng cầu giám định nhưng trong danh sách công bố không có cá nhân đáp ứng yêu cầu giám định, cơ quan trưng cầu, người trưng cầu giám định yêu cầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giới thiệu cá nhân có đủ điều kiện thực hiện giám định. Trong trường hợp trưng cầu cá nhân không thuộc danh sách đã công bố để thực hiện giám định tư pháp, thì người trưng cầu giám định phải nêu rõ lý do về việc trưng cầu cá nhân đó thực hiện giám định.

Chương III. TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

Tổ chức giám định tư pháp gồm: tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Tổ chức giám định tư pháp là tổ chức thực hiện việc giám định tư pháp theo trưng cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu của người yêu cầu giám định tư pháp.

I. Tổ chức giám định tư pháp công lập

Là tổ chức giám định tư pháp do nhà nước thành lập, bảo đảm nguồn kinh phí từ ngân sách phục vụ hoạt động. Theo quy định của Luật giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp công lập hoạt động giám định tư pháp chuyên trách được thành lập trong 03 lĩnh vực giám định: pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự.

1. Tổ chức giám định tư pháp về pháp y

Tổ chức giám định tư pháp về pháp y gồm: Viện pháp y quốc gia thuộc Bộ Y tế, các Trung tâm pháp y cấp tỉnh thuộc Sở Y tế, Viện pháp y Quân đội thuộc Bộ Quốc phòng, Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an và Đội giám định pháp y thuộc Phòng Kỹ thuật hình sự Công an cấp tỉnh.

1.1. Viện pháp y quốc gia

Viện pháp y quốc gia là đơn vị sự nghiệp công lập, được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Chức năng, nhiệm vụ của Viện pháp y quốc gia bao gồm:

- a) Thực hiện giám định pháp y theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;
- b) Xây dựng quy chuẩn giám định pháp y trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;
- c) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức, hướng dẫn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ pháp y;
- d) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ pháp y đối với các tổ chức giám định pháp y trong toàn quốc theo quy định của Bộ Y tế;
- đ) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y;
- e) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp y theo quy định của Bộ Y tế;
- g) Tổng kết, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định pháp y theo định kỳ hàng năm, đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giám định pháp y;
- h) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

1.2. Trung tâm pháp y cấp tỉnh

Trung tâm pháp y cấp tỉnh là đơn vị sự nghiệp công lập, trực thuộc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trung tâm pháp y cấp tỉnh có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện giám định pháp y theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;
- b) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y;
- c) Báo cáo Sở Y tế, Sở Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định pháp y trên địa bàn tỉnh theo định kỳ hàng năm, đồng thời gửi báo cáo về Viện pháp y quốc gia;
- d) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.3. Viện pháp y Quân đội

Là đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng, Viện pháp y quân đội có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện giám định pháp y theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;
- b) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y;
- c) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp y theo quy định của Bộ Quốc phòng;
- d) Tổng kết, báo cáo Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp về tổ chức hoạt động giám định pháp y trong quân đội theo định kỳ hàng năm; đồng thời gửi báo cáo về Viện pháp y quốc gia;
- đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

1.4. Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

Trung tâm giám định pháp y thuộc Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an, có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- a) Thực hiện giám định pháp y theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;
- b) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y;
- c) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Tổ chức giám định tư pháp trong lĩnh vực tâm thần

Theo quy định của Pháp lệnh giám định tư pháp trước đây thì hệ thống tổ chức pháp y tâm thần bao gồm: Viện Pháp y tâm thần Trung ương và Trung tâm pháp y tâm thần tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Thực tế cho thấy mô hình tổ chức hệ thống pháp y tâm thần như vậy không phù hợp, hoạt động của một số Trung tâm pháp y tâm thần kém hiệu quả do nhu cầu giám định pháp y tâm thần không nhiều (hàng năm, trung bình mỗi tỉnh, thành phố chỉ thực hiện

khoảng 10-20 trường hợp), việc đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dàn trải, lãng phí. Để khắc phục tình trạng này, Luật giám định tư pháp đã có bước đột phá, đổi mới, tổ chức lại theo hướng trọng tâm, trọng điểm, thu gọn đầu mối, phù hợp với nhu cầu giám định pháp y tâm thần. Theo đó, hệ thống tổ chức giám định pháp y tâm thần bao gồm: các Viện Pháp y tâm thần Trung ương trực thuộc Bộ Y tế được thành lập theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các Trung tâm pháp y tâm thần khu vực thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.1. Viện pháp y tâm thần Trung ương

Viện pháp y tâm thần Trung ương là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện giám định pháp y tâm thần theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;

b) Xây dựng quy chuẩn giám định pháp y tâm thần trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành;

c) Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức, hướng dẫn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ pháp y tâm thần;

d) Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ pháp y tâm thần đối với các tổ chức giám định pháp y tâm thần trong toàn quốc theo quy định của Bộ Y tế.

đ) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y tâm thần;

e) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp y tâm thần theo quy định của Bộ Y tế;

g) Tổng kết, báo cáo Bộ Y tế, Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định pháp y tâm thần theo định kỳ hàng năm; đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giám định pháp y tâm thần;

h) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.2. Viện pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa

Viện pháp y tâm thần Trung ương Biên Hòa là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện giám định pháp y tâm thần theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;

b) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y tâm thần;

c) Quản lý, điều trị các đối tượng có rối loạn tâm thần theo quyết định áp dụng biện pháp bắt buộc chữa bệnh của các cơ quan tiến hành tố tụng;

d) Kiểm tra hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ pháp y tâm thần cho các Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nam bộ;

đ) Phối hợp với Viện pháp y tâm thần Trung ương xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn giám định pháp y tâm thần; chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ về giám định pháp y tâm thần;

e) Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về pháp y tâm thần theo quy định của Bộ Y tế;

g) Thực hiện công tác báo cáo thống kê về tổ chức, hoạt động của các Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Thành phố Hồ Chí Minh và Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nam bộ;

h) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

2.3. Các Trung tâm pháp y tâm thần khu vực

Theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế thì kể từ ngày 01/7/2015 cả nước có 05 Trung tâm pháp y tâm thần khu vực đặt tại các tỉnh, thành phố: Phú Thọ, Thừa Thiên Huế, Đắk Lắk, thành phố Cần Thơ và Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm pháp y tâm thần khu vực có chức năng, nhiệm vụ sau đây:

a) Thực hiện giám định pháp y tâm thần theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;

b) Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành pháp y tâm thần;

c) Báo cáo Bộ Y tế về tổ chức, hoạt động giám định pháp y tâm thần, đồng thời gửi báo cáo về Viện pháp y tâm thần Trung ương theo định kỳ hàng năm;

d) Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Tổ chức giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự

3.1. Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an

Viện Khoa học hình sự có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- Thực hiện giám định kỹ thuật hình sự và pháp y theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;

- Xây dựng quy chuẩn giám định kỹ thuật hình sự trình Bộ trưởng Bộ Công an ban hành;

- Xây dựng chương trình, tài liệu và tổ chức, hướng dẫn bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ kỹ thuật hình sự;

- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra nghiệp vụ kỹ thuật hình sự đối với các tổ chức giám định kỹ thuật hình sự trong toàn quốc theo quy định của Bộ Công an.

- Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành kỹ thuật hình sự và pháp y;

- Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về kỹ thuật hình sự và pháp y theo quy định của Bộ Công an;

- Tổng kết, báo cáo Bộ Công an, Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định kỹ thuật hình sự; tổng kết, báo cáo Bộ Công an, Bộ Y tế, Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động pháp y trong ngành công an theo định kỳ hàng năm, đồng thời gửi Viện pháp y quốc gia; đề xuất các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động giám định kỹ thuật hình sự và pháp y;

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3.2. Phòng Kỹ thuật hình sự thuộc Công an cấp tỉnh

Phòng Kỹ thuật hình sự có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- Thực hiện giám định kỹ thuật hình sự theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;

- Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành kỹ thuật hình sự;

- Báo cáo Công an tỉnh, Sở Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định kỹ thuật hình sự; báo cáo Công an tỉnh, Sở Y tế, Sở Tư pháp, Viện pháp y quốc gia về giám định pháp y tử thi theo định kỳ hàng năm; đồng thời gửi báo cáo về Viện Khoa học hình sự;

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Công an.

3.3. Phòng Giám định kỹ thuật hình sự thuộc Bộ Quốc phòng

Phòng Giám định kỹ thuật hình sự có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- Thực hiện giám định kỹ thuật hình sự theo quy định của pháp luật tố tụng và Luật giám định tư pháp;

- Nghiên cứu khoa học về chuyên ngành kỹ thuật hình sự;

- Tổng kết, báo cáo Bộ Quốc phòng về tổ chức, hoạt động kỹ thuật hình sự theo định kỳ hàng năm, đồng thời gửi báo cáo về Viện Khoa học hình sự thuộc Bộ Công an;

- Các nhiệm vụ khác theo quy định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

II. Tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập

1. Khái niệm

Theo quy định tại Điều 14 Luật giám định tư pháp thì tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập là Văn phòng giám định tư pháp, do giám định viên tư

pháp thành lập, hoạt động giám định ở 06 lĩnh vực: tài chính, ngân hàng, xây dựng, cổ vật, di vật và bản quyền tác giả.

2. Điều kiện thành lập, trình tự, thủ tục cấp phép thành lập, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp

2.1. Điều kiện thành lập

Theo quy định tại Điều 15 Luật giám định tư pháp, thì giám định viên tư pháp được thành lập Văn phòng giám định tư pháp khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Có từ đủ 05 năm trở lên là giám định viên tư pháp trong lĩnh vực đề nghị thành lập Văn phòng;

- Có Đề án thành lập theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 16 của Luật giám định tư pháp.

Lưu ý: Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan quân đội, sĩ quan công an nhân dân, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng không được thành lập Văn phòng giám định tư pháp.

2.2. Trình tự, thủ tục cấp phép thành lập, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp

Việc thành lập Văn phòng giám định tư pháp phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép, Văn phòng giám định tư pháp phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép thành lập. Tùy quy mô nhân sự, Văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân hoặc công ty hợp danh theo quy định của Luật doanh nghiệp⁴.

Văn phòng giám định tư pháp do 01 giám định viên tư pháp thành lập thì được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Văn phòng giám định tư pháp do 02 giám định viên tư pháp trở lên thành lập thì được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh. Người đại diện theo pháp luật của Văn phòng giám định tư pháp là Trưởng văn phòng. Trưởng văn phòng giám định tư pháp phải là giám định viên tư pháp (khoản 2 Điều 14 Luật giám định tư pháp).

2.3. Hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp

Theo quy định tại Điều 16 Luật giám định tư pháp thì giám định viên tư pháp muốn thành lập Văn phòng giám định tư pháp phải gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp, nội dung hồ sơ tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 16 Luật giám định tư pháp. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở hoạt động xem xét,

⁴. Chi tiết xem Mục 2, Chương III Luật giám định tư pháp

quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp. Văn phòng giám định tư pháp đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp, trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập (Điều 17 Luật giám định tư pháp). Văn phòng giám định tư pháp được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Sau thời hạn 01 năm, kể từ ngày Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép thành lập, Văn phòng giám định tư pháp không đăng ký hoạt động thì Quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp hết hiệu lực.

III. Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Hoạt động giám định tư pháp không chỉ tập trung ở một số lĩnh vực giám định pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự, thực tiễn hoạt động tố tụng, yêu cầu giám định phát sinh ở nhiều lĩnh vực khác nhau trong đời sống xã hội. Tuy nhiên, không giống như 03 lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần và kỹ thuật hình sự, nhu cầu giám định ở các lĩnh vực này mặc dù đang có xu hướng tăng lên nhưng không thường xuyên, lại chủ yếu tập trung tại một số tỉnh, thành phố. Vì vậy, việc thành lập tổ chức giám định công lập, chuyên trách trong tất cả các lĩnh vực sẽ dẫn đến dàn trải, lãng phí trong đầu tư cơ sở vật chất, nguồn nhân lực. Việc thiết kế, xây dựng chế định “tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc” của Luật giám định tư pháp là phù hợp nhằm tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, huy động hiệu quả các nguồn lực tham gia hoạt động giám định tư pháp, tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan tiến hành tố tụng lựa chọn khi xem xét, quyết định trưng cầu giám định.

1. Khái niệm tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là: *“tổ chức có tư cách pháp nhân, có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định, có điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất bảo đảm cho việc thực hiện giám định tư pháp”*⁵.

2. Tính chất và cơ chế hoạt động của tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

a) Tính chất của tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

- Có tư cách pháp nhân.
- Là tổ chức có hoạt động chuyên môn phù hợp với nội dung được trưng cầu, yêu cầu giám định: các cơ sở nghiên cứu khoa học, cơ quan thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành, Viện khoa học, doanh nghiệp...

⁵. Xem khoản 1, 2 Điều 19 Luật giám định tư pháp.

- Đủ năng lực, điều kiện về cán bộ chuyên môn, cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm cho việc thực hiện giám định.

- Có tên trong danh sách tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc do Bộ, cơ quan ngang Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hàng năm trên Cổng Thông tin điện tử.

b) Trình tự, thủ tục lựa chọn, lập và công bố danh sách tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP thì: Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm rà soát, lựa chọn, lập và công bố danh sách tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc trước ngày 30 tháng 11 hàng năm.

c) Thông tin công bố về người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP thì các thông tin về tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc được công bố theo quy định bao gồm:

- Tên tổ chức;
- Số, ngày, tháng, năm thành lập;
- Địa chỉ tổ chức;
- Lĩnh vực chuyên môn;
- Kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn và hoạt động giám định tư pháp.

Trong trường hợp có sự thay đổi về thông tin liên quan đến người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc đã được công bố thì Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm điều chỉnh danh sách và thông báo cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày điều chỉnh danh sách.

d) Cơ chế hoạt động của tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc thực hiện giám định tư pháp theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu của người có quyền yêu cầu giám định. Người đứng đầu tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có trách nhiệm tiếp nhận quyết định trung cầu giám định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng hoặc yêu cầu của người có quyền yêu cầu giám định; phân công người đủ năng lực chuyên môn, phù hợp với nội dung cần giám định và tạo điều kiện thuận lợi để người giám định tư pháp thực hiện giám định theo quy định pháp luật.

Đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là cơ quan Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ thực hiện giám định tư pháp theo trung cầu của người trung cầu giám định (khoản 3 Điều 19 Luật giám định tư pháp).

3. Việc trung cầu giám định đối với tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc

Danh sách tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc là cơ sở để người trung cầu giám định xem xét quyết định việc trung cầu. Trong trường hợp cần thiết trung cầu giám định nhưng trong danh sách công bố không có tổ chức đáp ứng yêu cầu giám định, cơ quan trung cầu, người trung cầu giám định yêu cầu Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giới thiệu tổ chức có đủ điều kiện thực hiện giám định. Trong trường hợp trung cầu tổ chức không thuộc danh sách đã công bố để thực hiện giám định tư pháp, thì người trung cầu giám định phải nêu rõ lý do về việc trung cầu tổ chức đó thực hiện giám định.

IV. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức được trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp (sau đây gọi chung là tổ chức thực hiện giám định tư pháp)

Theo quy định tại Điều 24 Luật giám định tư pháp, thì tổ chức thực hiện giám định tư pháp có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu người trung cầu, người yêu cầu giám định cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc giám định;

2. Từ chối thực hiện giám định nếu không có đủ điều kiện cần thiết phục vụ cho việc thực hiện giám định;

3. Được nhận tạm ứng chi phí giám định tư pháp khi nhận trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp; được thanh toán kịp thời, đầy đủ chi phí giám định tư pháp khi trả kết quả giám định.

4. Tiếp nhận và phân công người có khả năng chuyên môn phù hợp với nội dung trung cầu, yêu cầu giám định thuộc tổ chức mình thực hiện giám định và chịu trách nhiệm về năng lực chuyên môn của người đó; phân công người chịu trách nhiệm điều phối việc thực hiện giám định trong trường hợp cần có nhiều người thực hiện vụ việc giám định;

5. Bảo đảm trang thiết bị, phương tiện và các điều kiện cần thiết khác cho việc thực hiện giám định;

6. Bồi thường thiệt hại trong trường hợp người thực hiện giám định do mình phân công cố ý kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức;

7. Thông báo cho người trung cầu, yêu cầu giám định bằng văn bản trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trung cầu, yêu cầu giám định và nêu rõ lý do trong trường hợp từ chối nhận trung cầu, yêu cầu giám định.

Chương IV. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP VÀ CÁC HÀNH VI BỊ NGHIÊM CẤM

I. Nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp

Nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp là những quy tắc chung được quy định trong Luật giám định tư pháp, là những định hướng, chỉ đạo xuyên suốt quá trình thực hiện giám định mà người thực hiện giám định phải tuân theo. Các nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp được quy định tại Điều 3 Luật giám định tư pháp.

Việc quy định các nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp thể hiện yêu cầu trách nhiệm cao đối với người giám định trước pháp luật trong việc cung cấp nguồn chứng cứ khoa học cho hoạt động tố tụng.

1. Tuân thủ pháp luật, tuân theo quy chuẩn chuyên môn

1.1. Tuân thủ pháp luật

Quy định này yêu cầu người giám định tư pháp thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình đã được pháp luật quy định trong suốt quá trình từ giai đoạn tiếp nhận trung cầu, yêu cầu giám định, thực hiện giám định, xây dựng bản kết luận giám định đến việc trả kết luận giám định và những hoạt động liên quan khác.

1.2. Tuân theo quy chuẩn chuyên môn

Quy chuẩn chuyên môn là tổng hợp của quy trình và tiêu chuẩn khoa học được cơ quan có thẩm quyền ban hành theo đúng trình tự, thủ tục pháp luật, là căn cứ pháp lý để người giám định tư pháp thực hiện và kết luận giám định. Mỗi lĩnh vực giám định có quy chuẩn chuyên môn riêng, do cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc hướng dẫn áp dụng. Tuân theo quy chuẩn chuyên môn là yêu cầu đối với người thực hiện giám định tư pháp phải thực hiện đầy đủ, chính xác về trình tự, thủ tục thực hiện giám định cũng như việc áp dụng tiêu chuẩn khi kết luận giám định.

Ví dụ:

- Trong lĩnh vực giám định pháp y, Bộ trưởng Bộ Y tế đã có Thông tư số 47/2013/TT-BYT ngày 31/12/2013 ban hành: 54 quy trình giám định pháp y, 29 quy trình giám định hóa pháp và 10 quy trình giám định AND.

- Trong lĩnh vực pháp y tâm thần, Bộ trưởng Bộ Y tế đã có Thông tư số 18/2015/TT-BYT ngày 14/7/2015 ban hành quy trình giám định của 21 bệnh tâm thần thường gặp.

- Thông tư số 20/2014/TT-BYT ngày 12/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tỷ lệ tổn thương cơ thể về tỷ lệ tổn hại sức khỏe, tỷ lệ thương tật, tỷ lệ thương tích, tỷ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, do bệnh tật sử dụng trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.

- Bộ Công an đã ban hành 40 quy trình giám định trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự theo 03 Thông tư: Thông tư số 52/2011/TT-BCA ngày 20/7/2011, Thông tư số 46/2013/TT-BCA ngày 5/11/2013 và Thông tư số 51/2015/TT-BCA ngày 13/10/2015.

Quy chuẩn chuyên môn ở các lĩnh vực giám định khác, do đặc thù việc giám định tư pháp chủ yếu dựa trên tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật hoặc văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm xảy ra sự việc không cần thiết ban hành quy chuẩn chuyên môn riêng cho hoạt động giám định. Vì vậy, Luật giám định tư pháp (khoản 2 Điều 41) có quy định “tùy nghi” để cơ quan có thẩm quyền (Bộ, ngành chủ quản) có thể hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn “kinh tế - kỹ thuật”, “chuẩn mực”... sẵn có phù hợp với đặc thù của lĩnh vực để áp dụng khi thực hiện giám định.

Ví dụ:

- Điều 11 Thông tư số 138/2013/TT-BTC ngày 9/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Luật giám định tư pháp và Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29/7/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp quy định việc áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định trong lĩnh vực tài chính, cụ thể như sau:

+ *Quy chuẩn chuyên môn được áp dụng cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực tài chính là các chuẩn mực về kế toán, kiểm toán; tiêu chuẩn về thẩm định giá, quy chế tính giá và các chuẩn mực, tiêu chuẩn khác được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tài chính.*

+ *Đối với lĩnh vực không có quy chuẩn thì việc giám định được căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật quy định về lĩnh vực cần giám định.*

+ *Việc giám định trong lĩnh vực tài chính phải căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực thi hành vào thời điểm xảy ra vụ việc.*

- Tương tự như vậy, các Bộ, ngành khác đều có quy định việc áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý tại Thông tư hướng dẫn Luật giám định tư pháp của Bộ, ngành đó ⁶.

2. Trung thực, chính xác, khách quan, vô tư, kịp thời

2.1. Trung thực

Trung thực trong thực hiện giám định tư pháp là yêu cầu quan trọng đòi hỏi người giám định tư pháp chỉ căn cứ những tình tiết, nội dung tài liệu có thật để tiến hành thực hiện giám định, không tự suy diễn theo ý chí chủ quan của mình khi áp dụng quy định pháp luật.

2.2. Khách quan, vô tư

Khách quan là những sự vật, hiện tượng tồn tại ngoài ý chí chủ quan của con người, trong giám định tư pháp thể hiện từ việc tìm hiểu nội dung cần giám định, thu thập dấu vết, tài liệu... phục vụ việc thực hiện giám định.

Vô tư là yêu cầu người giám định tư pháp không vì muốn hay không muốn một chi tiết, nội dung cụ thể nào đó mà chi phối đến suy nghĩ trong hoạt động chuyên môn, thể hiện sự “độc lập” không bị chi phối bởi những yếu tố lợi ích vật chất, phi vật chất trong hoạt động giám định.

Khác với những người tham gia tố tụng khác, người giám định tư pháp tham gia tố tụng với tư cách là một nhà chuyên môn về vấn đề mà cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các bên đương sự quan tâm. Do đó, ý kiến của người giám định tư pháp có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Đối với việc giải quyết vụ việc dân sự, ý kiến của người giám định tư pháp còn ảnh hưởng đến hành vi, sự lựa chọn của các bên đương sự như họ có thể dễ dàng nhượng bộ nhau trong hòa giải hoặc rút đơn khởi kiện...

Vì vậy, có thể thấy sự khách quan, vô tư của người giám định tư pháp có ảnh hưởng quan trọng như thế nào. Nếu người giám định tư pháp đã thiếu vô tư, có định kiến trước thì cho dù phương pháp, phương tiện giám định có tiên tiến, hiện đại đến đâu, trình độ chuyên môn có cao bao nhiêu thì kết luận giám định cũng không bảo đảm chính xác, thậm chí có thể bóp méo sự thật, dẫn đến oan sai. Vì thế, pháp luật đòi hỏi sự khách quan, vô tư của người giám định tư pháp cũng giống như đối với người tiến hành tố tụng.

2.3. Chính xác, kịp thời

⁶. Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL ngày 23/7/2014 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tư số 24/2013/TT-BTTTT ngày 27/12/2013 của Bộ Thông tin và Truyền thông...

Chính xác là yêu cầu rất cơ bản trong hoạt động giám định tư pháp, đòi hỏi sự tỉ mỉ trong tiếp nhận nội dung giám định, thu thập, nghiên cứu tài liệu, đánh giá tổng hợp một cách khoa học của người giám định tư pháp.

Kịp thời thể hiện ở 02 khía cạnh, một mặt cần tiến hành giám định ngay khi tiếp nhận hoặc được phân công giám định tránh sự biến đổi tự nhiên của đối tượng giám định (trong giám định pháp y thương tích, một số chuyên ngành trong giám định kỹ thuật hình sự...); mặt khác, thể hiện việc kết luận, trả kết luận giám định theo đúng thời hạn mà pháp luật quy định hoặc thời hạn thỏa thuận với người yêu cầu giám định.

3. Chỉ kết luận về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu

Đối với người giám định, để phân biệt một cách rõ ràng “*phạm vi chuyên môn được yêu cầu*” đối với một vụ việc giám định cụ thể là khá phức tạp, trong nhiều trường hợp nội dung trung cầu, yêu cầu giám định có sự “*đan xen*” đòi hỏi người giám định nắm rõ nội dung cần giám định, từ đó xem xét để áp dụng chính xác yêu cầu của nguyên tắc này đối với lĩnh vực giám định mà mình thực hiện. Ngoài ra, nguyên tắc này đòi hỏi sự phối hợp tuân thủ của cả người trung cầu giám định và người thực hiện giám định.

Trước hết, người trung cầu phải quán triệt sự cần thiết phải trung cầu giám định theo quy định của pháp luật, sau đó xác định nội dung cần thiết phải giám định để xác định cá nhân, tổ chức giám định phù hợp, không yêu cầu kết luận ngoài phạm vi chuyên môn giám định cũng như những vấn đề về pháp lý.

Ví dụ: yêu cầu xác định công ty X có vi phạm pháp luật về thuế và có phạm tội trốn thuế tại thời điểm đó không? hay yêu cầu xác định người đó có phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi Z không...

Thực tiễn những năm qua, hiện tượng nội dung kết luận giám định kết luận cả những vấn đề pháp lý tuy đã được khắc phục cơ bản nhưng vẫn còn diễn ra. Ví dụ như: tại kết luận giám định pháp y tâm thần có nội dung: đề nghị áp dụng tình tiết giảm nhẹ do có bệnh; hay tại bản kết luận giám định kỹ thuật hình sự, có nội dung: hành vi đó đã làm sai lệch hồ sơ, giấy tờ...

Trong trường hợp xác định quyết định trung cầu giám định có nội dung yêu cầu giám định không thuộc phạm vi chuyên môn của tổ chức giám định, người giám định thì tổ chức giám định, người giám định có văn bản thông báo kịp thời cho cơ quan trung cầu, người trung cầu giám định biết để cơ quan trung cầu thực hiện việc trung cầu đối với tổ chức, cá nhân khác thực hiện giám định.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật giám định tư pháp thì: “*kết luận giám định tư pháp là nhận xét, đánh giá bằng văn bản của người giám định tư pháp về đối tượng giám định theo nội dung trung cầu, yêu cầu giám định...*”. Kết luận giám định là nguồn chứng cứ khoa học, quan trọng có ảnh hưởng đến quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính và vụ việc dân sự. Vì vậy, quy định nguyên tắc bắt buộc người giám định tư pháp chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận giám định là cần thiết, bảo đảm tính minh bạch cũng như tăng cường hiệu quả của hoạt động giám định tư pháp, đáp ứng yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng và nhu cầu của cá nhân, tổ chức trong quan hệ kinh tế, dân sự...

II. Các hành vi bị nghiêm cấm

Đề cao trách nhiệm của người giám định tư pháp, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng cũng như yêu cầu của cá nhân, tổ chức về giám định tư pháp, đảm bảo hoạt động giám định tư pháp chính xác, khách quan, khoa học, Luật giám định tư pháp quy định nghiêm cấm một số hành vi trong hoạt động giám định tư pháp (Điều 6). Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm thì tùy theo mức độ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo trợ tư pháp, hôn nhân và gia đình, thi hành án dân sự, phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây gọi chung là Nghị định số 110/2013/NĐ-CP) hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

1. Từ chối đưa ra kết luận giám định tư pháp mà không có lý do chính đáng

Hoạt động giám định tư pháp phục vụ hoạt động tố tụng, trong nhiều vụ án, cần thiết phải có kết luận giám định tư pháp, cơ quan tiến hành tố tụng mới có thể giải quyết được chính xác, khách quan, nhất là các vụ án việc trung cầu giám định là bắt buộc theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự hoặc vụ án mà kết luận giám định là căn cứ duy nhất để chứng minh tội phạm. Trong giải quyết một vụ án, khi cơ quan tiến hành tố tụng đã có quyết định trung cầu giám định thì bắt buộc trong tài liệu hồ sơ phải có kết luận giám định tư pháp. Để đảm bảo không xảy ra tình trạng thiếu kết luận giám định gây ách tắc trong giải quyết vụ án, Luật giám định tư pháp có quy định bắt buộc người giám định tư pháp phải đưa ra kết luận theo trung cầu của cơ quan tiến hành tố tụng nếu không có lý do chính đáng để từ chối.

Hành vi từ chối đưa ra kết luận giám định mà không có lý do chính đáng, tùy theo mức độ có thể bị xử phạt hành chính với hình thức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 17 Nghị định số

110/2013/NĐ-CP hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội “từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định, định giá tài sản hoặc từ chối cung cấp tài liệu” theo quy định tại Điều 383 Bộ luật hình sự năm 2015, với mức phạt: cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm, người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ 01 năm đến 05 năm.

2. Cố ý đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật

Cố ý là việc một người mặc dù biết rõ việc làm là vi phạm pháp luật, gây hậu quả xấu nhưng cố tình thực hiện bất chấp hậu quả xảy ra. Kết luận giám định tư pháp là nguồn chứng cứ khoa học, có tính khách quan đáng tin cậy để cơ quan tiến hành tố tụng sử dụng trong việc giải quyết vụ án, vụ việc chính xác, đúng pháp luật.

Hành vi cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật sẽ dẫn đến hậu quả làm sai lệch kết quả hoạt động tố tụng, bất luận với động cơ, mục đích gì đều làm phương hại đến uy tín, danh dự, nhân phẩm của cá nhân, tổ chức liên quan.

Người giám định cố ý đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật tùy mức độ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 17 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại Điều 382 Bộ luật hình sự năm 2015 về tội “*cung cấp tài liệu sai sự thật hoặc khai báo gian dối*” có thể bị xử phạt: cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 01 năm hoặc phạt tù từ 03 tháng đến 01 năm. Nếu hành vi phạm tội thuộc một trong các trường hợp: có tổ chức; dẫn đến việc giải quyết vụ án, vụ việc bị sai lệch thì bị phạt tù từ 01 năm đến 03 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp: Phạm tội 02 lần trở lên; dẫn đến việc kết án oan người vô tội hoặc bỏ lọt tội phạm, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm.

3. Cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp

Thời hạn giám định là khoảng thời gian cần thiết để hoàn thành việc giám định. Thời hạn giám định do pháp luật quy định hoặc được ghi trong quyết định trưng cầu giám định, trong trường hợp đương sự yêu cầu giám định theo quy định của pháp luật thì thời hạn do người giám định và người yêu cầu giám định thỏa thuận.

Luật giám định tư pháp quy định nghĩa vụ của người giám định tư pháp là: “*thực hiện và trả kết luận giám định đúng thời hạn yêu cầu; trong trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định thì phải thông báo kịp thời cho người trưng cầu, yêu cầu giám định biết*” (điểm c khoản 2 Điều 23 Luật giám định tư pháp). Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 một mặt quy định cụ thể về thời hạn giám định đối với các trường hợp bắt buộc phải trưng cầu giám

định (khoản 1 Điều 208); mặt khác cũng ghi nhận “Thời hạn giám định đối với các trường hợp khác thực hiện theo quyết định trưng cầu giám định” (khoản 2 Điều 208); đồng thời khoản 3 Điều 208 cũng quy định “*Trường hợp việc giám định không thể tiến hành trong thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì tổ chức, cá nhân tiến hành giám định phải kịp thời thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho cơ quan trưng cầu, người yêu cầu giám định*”. Hành vi cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định là việc cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp cố tình nại ra những lý do không chính đáng để trì hoãn việc trả kết luận giám định gây khó khăn cho cá nhân, tổ chức, cản trở hoạt động tố tụng.

Trong trường hợp mặc dù có đủ thời gian thực hiện giám định nhưng người giám định tư pháp cố ý kéo dài thời gian thực hiện giám định tư pháp, tùy mức độ sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

4. Lợi dụng việc thực hiện giám định tư pháp để trục lợi

Trong quá trình thực hiện giám định tư pháp, do yêu cầu công tác, người giám định có nhiều quan hệ, tiếp xúc với nhiều đối tượng khác nhau, tiếp cận nhiều kênh thông tin khác nhau phục vụ hoạt động giám định. Quy định này nhằm ngăn chặn người giám định lợi dụng các mối quan hệ với người tiến hành tố tụng, những người liên quan khác hoặc sử dụng thông tin, tài liệu được tiếp xúc trong quá trình thực hiện giám định để thực hiện hành vi gian dối đối với những cá nhân, tổ chức liên quan nhằm hưởng lợi bất chính.

Người giám định tư pháp lợi dụng việc thực hiện giám định tư pháp để trục lợi tùy theo mức độ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt tiền là từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng theo quy định tại điểm a, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

5. Tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định tư pháp

Để thực hiện giám định, người giám định phải xem xét, đánh giá trực tiếp đối tượng cần giám định, sử dụng các thông tin của tài liệu liên quan trong hồ sơ trưng cầu, yêu cầu giám định do người trưng cầu, yêu cầu giám định cung cấp hoặc các kết luận chuyên môn có liên quan của cá nhân, tổ chức khác. Người giám định chỉ được sử dụng những thông tin này phục vụ hoạt động giám định của mình mà không thể tiết lộ dù bất cứ lý do nào.

Người giám định tư pháp tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết được khi tiến hành giám định tư pháp tùy mức độ có thể bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt là từ 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 17 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

6. Xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật

Xúi giục là việc một người có hành vi tác động để người giám định tư pháp đưa ra kết luận không đúng sự thật.

Ép buộc là việc một người dùng lợi ích vật chất, phi vật chất... làm cho người giám định tư pháp lệ thuộc ý chí của mình, từ đó yêu cầu người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp không đúng sự thật.

Người giám định tư pháp có quyền “*độc lập khi đưa ra kết luận giám định*” (điểm c khoản 1 Điều 23 Luật giám định tư pháp). Vì vậy, pháp luật nghiêm cấm hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật, đây cũng là một trong các “*công cụ*”, đảm bảo kết luận giám định được đưa ra một cách khách quan.

Người có hành vi xúi giục, ép buộc người giám định tư pháp đưa ra kết luận giám định tư pháp sai sự thật, tùy mức độ bị xử phạt vi phạm hành chính với mức phạt là 3.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định số 110/2013/NĐ-CP.

7. Can thiệp, cản trở việc thực hiện giám định của người giám định tư pháp

Người thực hiện giám định có nghĩa vụ tuân thủ trình tự, thủ tục, phương pháp thực hiện giám định và áp dụng quy chuẩn chuyên môn theo quy định của pháp luật.

Can thiệp, cản trở là việc một người lợi dụng ảnh hưởng của mình hoặc dùng thủ đoạn khác để yêu cầu người giám định làm theo ý chí chủ quan của mình hoặc có hành vi khác gây khó khăn cho người giám định tư pháp, làm cho người giám định tư pháp không thể thực hiện đầy đủ quyền của mình trong quá trình thực hiện giám định tư pháp.

Chương V. VAI TRÒ CỦA HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG; QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP KHI THỰC HIỆN GIÁM ĐỊNH

I. Vai trò của hoạt động giám định tư pháp đối với hoạt động tố tụng

Vai trò của hoạt động giám định tư pháp đối với hoạt động tố tụng là sự đóng góp tích cực, thể hiện trong việc cung cấp nguồn chứng cứ khoa học, tin cậy giúp cơ quan tiến hành tố tụng trong hoạt động chứng minh theo quy định của pháp luật tố tụng, góp phần quan trọng vào việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án được chính xác, khách quan và đúng pháp luật.

Tại Điều 15 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định cũng quy định rõ trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng phải áp dụng các biện

pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của người bị buộc tội. Điều 206 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì bắt buộc phải trưng cầu giám định khi cần xác định: Tình trạng tâm thần của người bị buộc tội khi có sự nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của họ ; tình trạng tâm thần của người làm chứng hoặc bị hại khi có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức , khả năng khai báo đúng đắn về những tình tiết của vụ án; Tuổi của bị can, bị cáo, bị hại nếu việc đó có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án và không có tài liệu để xác định chính xác tuổi của họ hoặc có nghi ngờ về tính xác thực của những tài liệu đó; Nguyên nhân chết người; Tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khoẻ hoặc khả năng lao động; Chất ma túy, vũ khí quân dụng, vật liệu nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, tiền giả, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ; Mức độ ô nhiễm môi trường. Các quy định này thể hiện mục đích của tố tụng hình sự là phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm, phát hiện chính xác, nhanh chóng và xử lý công minh, kịp thời mọi hành vi phạm tội, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội và bảo vệ chế độ Xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức... Hoạt động giám định tư pháp là một trong các biện pháp hợp pháp để đảm bảo thực hiện đầy đủ mục đích nêu trên của Bộ luật hình sự năm 2015.

Tương tự như vậy, Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015 cũng có những quy định thể hiện trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng khi giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính phải trưng cầu giám định trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của đương sự (Điều 79, Điều 102, Điều 103 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 89, Điều 90 Luật tố tụng hành chính năm 2015).

Như vậy, có thể nói hoạt động giám định đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn chứng cứ khoa học góp phần trong quá trình giải quyết các vụ án hình sự, vụ việc dân sự, vụ án hành chính một cách chính xác, khách quan; có thể khái quát vai trò của hoạt động giám định tư pháp thể hiện ở một số điểm chính sau đây:

Thứ nhất, kết luận giám định giúp cho Cơ quan điều tra có cơ sở xác định được thủ phạm gây án, công cụ phương tiện phạm tội cũng như thủ đoạn thực hiện tội phạm... là cơ sở để áp dụng các biện pháp điều tra sát hợp, có hiệu quả.

Thứ hai, kết luận giám định giúp Cơ quan điều tra xác định hậu quả do tội phạm gây ra trên các phương diện như: thiệt hại về tài sản, thiệt hại về sức khỏe, tính mạng; nguyên nhân gây ra hậu quả...

Thứ ba, thông qua kết luận giám định, Cơ quan điều tra xác định năng lực trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo; xác định về khả năng nhận thức và khai báo của người làm chứng, người bị hại qua đó xác định bị can, bị cáo có phải chịu trách nhiệm hình sự hay không; xem xét, đánh giá tính khách quan, tính hợp pháp lời khai của người làm chứng, người bị hại.

Thứ tư, kết luận giám định giúp Cơ quan điều tra xác định nguyên nhân, điều kiện phạm tội, làm rõ những vấn đề cần chứng minh trong vụ án, mặt khác qua đó kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa có hiệu quả.

Thứ năm, trong một số trường hợp, kết luận giám định có giá trị để Cơ quan điều tra xác định ngay được có tội phạm xảy ra hay không, ai là người phạm tội, hành vi đó phạm tội gì trong Bộ luật hình sự hoặc hành vi không cấu thành tội phạm.

Ví dụ: qua công tác tuần tra, kiểm tra hành chính của Cảnh sát, phát hiện thu giữ 1 khẩu súng ngắn của Nguyễn Văn A để trong cốp xe máy không có giấy phép sử dụng. Qua trung cầu giám định, kết luận khẩu súng đó là vũ khí quân dụng, do đó hành vi tàng trữ khẩu súng đó của Nguyễn Văn A phạm tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự theo quy định của Bộ luật hình sự.

II. Quyền và nghĩa vụ của người giám định tư pháp khi thực hiện giám định

Để có được bản kết luận giám định theo quy định của pháp luật, người giám định tư pháp không chỉ nghiên cứu đối tượng giám định mà cần tìm hiểu thông tin từ nhiều nguồn tài liệu, tiếp xúc các đối tượng liên quan. Người giám định tư pháp là người “tham gia tố tụng”, vì vậy, pháp luật có những quy định về quyền và nghĩa vụ của họ để mọi hoạt động liên quan đến công tác giám định được thực hiện đầy đủ, theo trình tự, thủ tục chặt chẽ đảm bảo hoạt động giám định được thực hiện chính xác, khách quan (*Điều 23 Luật giám định tư pháp và quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; Điều 80 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2, 3 Điều 63 Luật tố tụng hành chính*).

1. Quyền của người giám định tư pháp khi thực hiện giám định

1.1. Lựa chọn phương pháp cần thiết, phù hợp để tiến hành giám định theo nội dung yêu cầu giám định

Phương pháp là tổng hợp các cách thức để một người tiến hành thực hiện một công việc cụ thể. Phương pháp thực hiện giám định do người giám định lựa chọn, có thể có phương pháp chung khi thực hiện giám định, có thể có phương pháp riêng phù hợp với từng lĩnh vực giám định. Khi thực hiện giám định một

vụ việc cụ thể, người giám định tư pháp căn cứ nội dung vụ việc, đối tượng giám định, các nội dung cần giám định và các hướng dẫn của Bộ, ngành về quy chuẩn chuyên môn để xác định, lựa chọn phương pháp tiến hành giám định phù hợp thực hiện giám định đảm bảo kết quả giám định được chính xác.

1.2. Sử dụng kết quả thực nghiệm, xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn do cá nhân, tổ chức khác thực hiện nhằm phục vụ cho việc giám định

Thông thường mỗi nội dung cần giám định cần có nhiều nguồn thông tin liên quan mà mỗi người giám định không thể tự thực hiện, trong trường hợp này người giám định cần yêu cầu tổ chức, cá nhân khác có chuyên môn, có trang thiết bị phù hợp thực hiện một số thực nghiệm, xét nghiệm hoặc kết luận về một số chuyên môn liên quan để người giám định có thêm căn cứ cần thiết phục vụ việc xây dựng kết luận giám định của mình.

Ví dụ, trong một vụ giám định pháp y thương tích, hay giám định pháp y tâm thần, người giám định có thể yêu cầu đơn vị chuyên khoa thực hiện chụp (Xquang) một số bộ phận cơ thể và kết luận về tình trạng tổn thương các bộ phận đó để người giám định tổng hợp kết luận về tình trạng sức khỏe, mức độ tổn thương cơ thể của người được giám định. Hoặc trong giám định về tài chính, thuế, người giám định có thể sử dụng kết luận thanh tra do đơn vị thanh tra trước đó đã kết luận một số vấn đề liên quan để kết luận giám định.

1.3. Độc lập đưa ra kết luận giám định

Độc lập đưa ra kết luận giám định là tự mình bằng tư duy khoa học, kiến thức chuyên môn của mình, tham khảo các kết quả nghiên cứu, các tài liệu liên quan, người giám định đưa ra kết luận của mình mà không lệ thuộc ý chí chủ quan của người khác hay tài liệu khác kể cả trong trường hợp sử dụng tài liệu, kết luận của đơn vị chuyên môn liên quan.

1.4. Tìm hiểu tài liệu của vụ án có liên quan đến đối tượng phải giám định

Quy định này giúp người giám định có thể tiếp cận những tài liệu khác ngoài những tài liệu được cơ quan trung cầu giám định đã cung cấp phục vụ việc kết luận giám định.

Ví dụ, trong vụ giám định về tình trạng tâm thần của đối tượng cần giám định, người giám định có thể yêu cầu và được tiếp cận những thông tin liên quan về gia đình của người được giám định hay những tài liệu thể hiện tình trạng bệnh tật, lối sống... trong quá trình sinh sống tại địa phương do cơ quan điều tra đã thu thập được trước đó hoặc do cơ sở y tế đã lập trước đó khi điều trị bệnh cho bệnh nhân.

1.5. Yêu cầu cơ quan trung cầu, người tham gia tố tụng yêu cầu giám định cung cấp tài liệu cần thiết cho việc kết luận

Trong quá trình thực hiện việc giám định, ngoài những tài liệu đã được người trung cầu giám định, người yêu cầu giám định cung cấp, nếu người giám định xác định cần bổ sung tài liệu khác cần thiết làm cơ sở để kết luận giám định thì có quyền yêu cầu người đã trung cầu, yêu cầu giám định cung cấp bổ sung tài liệu để phục vụ kết luận giám định.

1.6. Tham dự vào việc hỏi cung, lấy lời khai và đặt câu hỏi về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định

Việc hỏi cung, lấy lời khai là hoạt động nghiệp vụ của cơ quan điều tra nhằm thu thập những chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của bị can. Tuy nhiên, trong trường hợp cần thiết phải trực tiếp hỏi bị can một số nội dung làm sáng tỏ về một số vấn đề liên quan, người giám định yêu cầu cơ quan đang trực tiếp điều tra đối với bị can đó để tham dự việc hỏi cung và đặt câu hỏi nhằm làm rõ một số nội dung hay việc làm cụ thể nào đó phục vụ hoạt động giám định.

1.7. Từ chối thực hiện giám định trong trường hợp thời gian không đủ để tiến hành giám định, các tài liệu cung cấp không đủ hoặc không có giá trị để kết luận, nội dung yêu cầu giám định vượt quá phạm vi hiểu biết chuyên môn của mình

Thời gian giám định (thời hạn) đối với một số vụ án hình sự đã được quy định cụ thể tại Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, những trường hợp khác mà thời hạn giám định không được quy định thì thời hạn giám định do cơ quan trung cầu giám định ghi trong quyết định trung cầu giám định hoặc do người yêu cầu giám định ghi trong văn bản yêu cầu giám định.

Khi tiếp nhận quyết định trung cầu giám định, người giám định cần căn cứ nội dung cần giám định và đối chiếu với quy định về thời hạn giám định để xác định, nếu không thể hoàn thành việc giám định trong thời hạn theo quy định thì thông báo cho cơ quan trung cầu giám định, người yêu cầu giám định về thời gian cần thiết để thực hiện đầy đủ các nội dung cần giám định, trong trường hợp cơ quan trung cầu giám định, người yêu cầu giám định không đồng ý với thời gian đó, thì người giám định có thể từ chối việc thực hiện giám định.

Trong trường hợp các tài liệu do cơ quan trung cầu, người yêu cầu giám định cung cấp không đủ hoặc các tài liệu do cơ quan trung cầu, người yêu cầu giám định cung cấp không có giá trị để kết luận, người giám định cần thông báo, yêu cầu để cơ quan trung cầu, người đã yêu cầu giám định cung cấp bổ sung các tài liệu cần thiết. Trong trường hợp cơ quan trung cầu giám định không đáp ứng yêu cầu bổ sung thì có quyền từ chối thực hiện giám định.

Để thực hiện giám định, kết luận giám định đòi hỏi người giám định phải có đầy đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, trong trường hợp nội dung yêu cầu giám định vượt quá phạm vi hiểu biết chuyên môn của mình, người giám định thông báo từ chối thực hiện giám định và nêu rõ lý do.

1.8. Ghi riêng ý kiến của mình vào bản kết luận chung nếu không thống nhất với kết luận chung trong trường hợp giám định do tập thể giám định tiến hành

Theo quy định tại Điều 28 Luật giám định tư pháp thì “giám định tập thể là việc giám định do 02 người trở lên thực hiện”. Giám định tập thể gồm: giám định tập thể về một lĩnh vực chuyên môn và giám định tập thể thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau.

Trong trường hợp một nội dung giám định có từ 02 người giám định trở lên thực hiện, thì những người giám định ký vào bản kết luận giám định chung; nếu người giám định có ý kiến khác với những ý kiến của những người giám định khác, người đó có quyền ghi riêng ý kiến của mình vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm với ý kiến đó (khoản 3 Điều 28 Luật giám định tư pháp).

2. Nghĩa vụ của người giám định tư pháp khi thực hiện giám định

2.1. Tuân thủ các nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp

Nguyên tắc giám định tư pháp có tính chất soi sáng, định hướng xuyên suốt quá trình thực hiện giám định. Người giám định tư pháp phải quán triệt, tuân thủ triệt để 04 nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp quy định tại Điều 3 Luật giám định tư pháp (*xem chi tiết tại điểm I Chương IV tài liệu này*). Việc tuân thủ các nguyên tắc thực hiện giám định tư pháp là tiền đề quan trọng hàng đầu để kết luận giám định tư pháp chính xác, khách quan, đúng pháp luật.

2.2. Thực hiện giám định theo đúng nội dung yêu cầu giám định

Nội dung yêu cầu giám định là những vấn đề cần chứng minh trong vụ án, vụ việc được cơ quan trung cầu, người yêu cầu giám định thể hiện tại văn bản trung cầu, yêu cầu giám định tư pháp. Việc thực hiện theo đúng nội dung yêu cầu giám định tư pháp là đảm bảo thực hiện chính xác, đầy đủ các nội dung cần giám định, tránh trường hợp giám định nội dung không được yêu cầu hay bỏ sót nội dung được yêu cầu. Người giám định tư pháp cần nghiên cứu cẩn trọng những nội dung yêu cầu giám định của văn bản trung cầu, yêu cầu giám định. Trong trường hợp cần thiết phải trao đổi, thảo luận với người trung cầu, yêu cầu giám định để nắm bắt đầy đủ, chính xác nội dung yêu cầu giám định.

2.3. Thực hiện và trả kết luận giám định đúng thời hạn yêu cầu; trong trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định thì phải thông báo kịp thời cho người trung cầu, yêu cầu giám định biết

Thực hiện và trả kết luận giám định đúng thời hạn yêu cầu là khoảng thời gian từ khi tiếp nhận trung cầu giám định đến khi trả kết luận giám định. Thời hạn giám định thể hiện dưới 02 hình thức: thời hạn giám định do pháp luật quy định và thời hạn giám định do người trung cầu, yêu cầu giám định ấn định trong văn bản trung cầu, yêu cầu giám định.

2.3.1. Về thời hạn giám định theo quy định của pháp luật

Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 đã quy định về thời hạn giám định đối với một số trường hợp giám định cụ thể như sau:

- *Không quá 03 tháng đối với trường hợp giám định về:* Tình trạng tâm thần của người bị buộc tội khi có sự nghi ngờ về năng lực trách nhiệm hình sự của họ; tình trạng tâm thần của người làm chứng hoặc bị hại khi có sự nghi ngờ về khả năng nhận thức, khả năng khai báo đúng đắn về những tình tiết của vụ án⁷.

- *Không quá 01 tháng đối với trường hợp giám định về:* nguyên nhân chết người; mức độ ô nhiễm môi trường⁸.

- *Không quá 09 ngày đối với trường hợp giám định về:* Tuổi của bị can, bị cáo, bị hại nếu việc đó có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án và không có tài liệu để xác định chính xác tuổi của họ hoặc có nghi ngờ về tính xác thực của những tài liệu đó; tính chất thương tích, mức độ tổn hại sức khỏe hoặc khả năng lao động; chất ma túy, vũ khí quân dụng, vật liệu nổ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ, tiền giả, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, đồ cổ⁹.

2.3.2. Về thời hạn giám định được ghi trong quyết định trung cầu, yêu cầu giám định

Thời hạn ghi trong văn bản trung cầu, yêu cầu giám định là ngày, tháng, năm hoặc số ngày thực hiện giám định do người trung cầu, yêu cầu giám định ghi trong văn bản trung cầu, yêu cầu giám định được áp dụng đối với vụ việc giám định trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính và giám định trong tố tụng hình sự nhưng vụ việc đó không được pháp luật quy định thời hạn giám định.

Để thực hiện việc trả kết luận giám định đúng thời hạn yêu cầu đòi hỏi người tiếp nhận văn bản trung cầu giám định phải nghiên cứu, xem xét thời hạn giám định theo quy định của pháp luật hoặc ghi trong văn bản trung cầu, yêu cầu

⁷. Khoản 1 Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

⁸. Khoản 3, khoản 6 Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

⁹. Khoản 2, 4 và 5 Điều 208 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015

giám định, xác định khối lượng công việc cần tiến hành phù hợp quy trình giám định để đối chiếu xác định thời gian thực hiện giám định đã phù hợp chưa? Nếu cần có thêm thời gian, phải khẩn trương thông báo trong thời gian sớm nhất có thể cho người trung cầu, yêu cầu giám định. Pháp luật không xác định cụ thể thể nào là “kịp thời” nhưng người giám định tư pháp cần xác định trách nhiệm pháp lý cũng như “đạo đức” nghề nghiệp đối với yêu cầu giám định để thực hiện việc thông báo sớm nhất, tạo điều kiện để người trung cầu, yêu cầu giám định tổ chức việc giải quyết những công việc liên quan hoặc trung cầu, yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện giám định.

2.4. Lập hồ sơ giám định

Hồ sơ giám định là tập hợp văn bản, giấy tờ liên quan trong suốt quá trình từ việc trung cầu, tiếp nhận, thực hiện giám định, kết luận giám định... Việc lập, hồ sơ giám định là trách nhiệm của người đã thực hiện giám định, tổ chức mà người thực hiện giám định là thành viên. Việc lưu trữ hồ sơ giám định thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ đảm bảo thuận tiện tra cứu, sử dụng trong những trường hợp cần thiết như: khi giám định lại, giám định bổ sung, người giám định sử dụng trong việc tham gia tố tụng hay phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền hoặc xuất trình theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự.

2.4.1. Nội dung hồ sơ giám định

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật giám định tư pháp, nội dung hồ sơ giám định bao gồm:

- Quyết định trung cầu, văn bản yêu cầu giám định và tài liệu kèm theo (nếu có);
- Biên bản giao, nhận hồ sơ, đối tượng trung cầu, yêu cầu giám định;
- Văn bản ghi nhận quá trình thực hiện giám định;
- Bản ảnh giám định (nếu có);
- Kết luận giám định trước đó hoặc kết quả xét nghiệm, thực nghiệm giám định do người khác thực hiện (nếu có);
- Tài liệu khác có liên quan đến việc giám định (nếu có);
- Kết luận giám định tư pháp.

2.4.2. Mẫu hồ sơ giám định

Theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Luật giám định tư pháp thì hồ sơ giám định phải được lập theo mẫu thống nhất do Bộ Công an, Bộ Y tế và các Bộ, cơ

quan ngang Bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định thống nhất.

2.4.3. Bảo quản, lưu giữ hồ sơ giám định tư pháp

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật giám định tư pháp thì cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp chịu trách nhiệm bảo quản, lưu giữ hồ sơ giám định do mình thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2.4.4. Việc xuất trình hồ sơ giám định

Hồ sơ giám định tư pháp được xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền giải quyết vụ án hình sự, hành chính, vụ việc dân sự (khoản 4 Điều 33 Luật giám định tư pháp).

2.5. Bảo quản mẫu vật giám định, tài liệu liên quan đến vụ việc giám định

Mẫu vật giám định là đối tượng để thực hiện giám định, mẫu vật giám định ở mỗi lĩnh vực giám định khác nhau có những đặc thù, đặc điểm riêng, yêu cầu việc bảo quản phù hợp.

Tài liệu liên quan đến vụ việc cần giám định là những văn bản, giấy tờ chứa đựng những thông tin cần thiết do cơ quan, người trưng cầu, yêu cầu giám định chuyển đến.

Khi đã tiếp nhận đối tượng giám định cũng như những tài liệu liên quan, cơ quan giám định, người giám định có trách nhiệm bảo quản mẫu vật, tài liệu liên quan đảm bảo “nguyên trạng”, không làm thay đổi cấu trúc, tính chất vốn có của mẫu vật, nội dung tài liệu. Đối với đối tượng trong giám định pháp y tâm thần là con người sống, việc “bảo quản” là hoạt động quản lý, chăm sóc, điều trị đảm bảo an toàn tính mạng, sức khỏe của họ trong suốt quá trình theo dõi, đánh giá các mặt hoạt động tâm thần của đối tượng giám định để thực hiện giám định.

2.6. Không được thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp được người đã trưng cầu, yêu cầu giám định đồng ý bằng văn bản

Kết quả giám định ảnh hưởng, tác động đến việc giải quyết vụ án, vụ việc của cơ quan trưng cầu giám định, việc sử dụng kết quả giám định cũng cần tuân thủ những điều kiện nhất định. Vì vậy, kết quả giám định (kết luận giám định) chỉ được gửi cho người đã trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định. Trong trường hợp có văn bản đồng ý của người đã trưng cầu, người yêu cầu thì thông báo kết quả giám định cho người có tên trong văn bản đồng ý của người đã trưng cầu giám định, người đã yêu cầu giám định.

2.7. Chịu trách nhiệm cá nhân về kết luận giám định do mình đưa ra. Trường hợp cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức thì phải bồi hoàn theo quy định của pháp luật

Bản chất của hoạt động giám định tư pháp là việc sử dụng chuyên môn, nghiệp vụ của cá nhân, nên bất luận với hình thức giám định nào (giám định cá nhân hay giám định tập thể) cùng với đó là kết luận giám định của cá nhân hoặc kết luận giám định của tập thể, người giám định tư pháp phải chịu trách nhiệm với kết luận giám định, kể cả trong trường hợp giám định tập thể về cùng một nội dung thì các cá nhân thực hiện giám định liên đới chịu trách nhiệm về kết luận giám định chung đó.

2.8. Có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng

Quan hệ của người giám định tư pháp với cơ quan tiến hành tố tụng đã trung cầu giám định không chỉ diễn ra trong thời gian thực hiện giám định, trong trường hợp cần thiết khi đánh giá, sử dụng kết luận giám định cơ quan tiến hành tố tụng có thể triệu tập người giám định tư pháp để làm rõ nội dung kết luận giám định hoặc khi xét xử, Hội đồng xét xử thấy cần thiết triệu tập người giám định tư pháp tham gia phiên tòa để bổ sung hoặc giải thích kết luận giám định thì có thể triệu tập người giám định tư pháp đến phiên tòa. Trong các trường hợp nêu trên, khi được triệu tập, người giám định tư pháp có trách nhiệm chấp hành việc triệu tập đó và có mặt theo đúng thời gian được ghi trong giấy triệu tập.

2.9. Giữ bí mật điều tra mà mình biết được khi thực hiện giám định

Bí mật điều tra là nội dung các sự kiện, tài liệu thể hiện những thông tin liên quan trong vụ án hình sự do cơ quan điều tra có thẩm quyền xác lập, thu thập được phục vụ hoạt động chứng minh, giải quyết vụ việc (hồ sơ tố tụng). Khi thực hiện giám định, người giám định tư pháp được tiếp xúc với hồ sơ tố tụng để tìm hiểu những thông tin liên quan. Tuy nhiên, người giám định tư pháp chỉ được sử dụng những thông tin đó phục vụ việc giám định, kết luận giám định mà không được tiết lộ những thông tin đó cho người khác.

2.10. Phải từ chối tham gia tố tụng hoặc bị thay đổi khi thuộc một trong các trường hợp: đồng thời là bị hại, đương sự; là người đại diện, người thân thích của bị hại, đương sự hoặc của bị can, bị cáo; đã tham gia với tư cách là người bào chữa, người làm chứng, người phiên dịch, người dịch thuật, người định giá tài sản trong vụ án đó; đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó.

Theo hướng dẫn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31/3/2005 thì thuật ngữ “thân thích” được hiểu là: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi; ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột; bác ruột, chú ruột, cậu ruột, dì ruột; cháu ruột của đương sự.

Quy định này nhằm tránh cho người giám định tư pháp bị chi phối bởi sự tác động đến nhận thức về sự việc, nội dung giám định ở khía cạnh khác có thể

dẫn đến sự không vô tư, khách quan trong quá trình thực hiện giám định, đảm bảo kết luận giám định tư pháp được chính xác.

Chương VI. CÁC HÌNH THỨC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP VÀ VIỆC TRUNG CẦU, YÊU CẦU GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP; ĐÁNH GIÁ, SỬ DỤNG KẾT LUẬN GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

I. Các hình thức giám định tư pháp

Theo quy định của Luật giám định tư pháp thì hình thức giám định tư pháp bao gồm: giám định cá nhân; giám định tập thể (bao gồm cả giám định hội đồng); giám định lần đầu, giám định lại và giám định bổ sung.

1. Giám định cá nhân

Giám định cá nhân là việc giám định do 01 người thực hiện.

Trong trường hợp giám định cá nhân thì người giám định thực hiện việc giám định, ký vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm cá nhân về kết luận giám định đó.

2. Giám định tập thể

Giám định tập thể là giám định do 02 người trở lên thực hiện, giám định tập thể có 02 hình thức thể hiện là: giám định tập thể thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau và giám định tập thể về một lĩnh vực chuyên môn.

Trong trường hợp giám định tập thể về một lĩnh vực chuyên môn thì những người giám định cùng thực hiện việc giám định, ký vào bản kết luận giám định chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám định đó; nếu có ý kiến khác thì giám định viên ghi ý kiến của mình vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về ý kiến đó.

Trường hợp giám định tập thể thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi người giám định thực hiện phần việc giám định thuộc lĩnh vực chuyên môn của mình và chịu trách nhiệm cá nhân về phần kết luận giám định đó.

3. Giám định lần đầu

Luật giám định tư pháp không có khái niệm cụ thể về giám định lần đầu, tuy nhiên, thực tiễn có thể hiểu giám định lần đầu là đối với 01 nội dung giám định, 01 vụ việc cụ thể mà lần đầu tiên được trung cầu, yêu cầu giám định và cá nhân, tổ chức được trung cầu đã có kết luận giám định đối với nội dung được trung cầu.

4. Giám định bổ sung

Việc giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp nội dung kết luận giám định chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc khi phát sinh vấn đề mới liên quan

đến tình tiết của vụ án, vụ việc đã được kết luận giám định trước đó. Việc trưng cầu, yêu cầu giám định bổ sung được thực hiện như giám định lần đầu.

5. Giám định lại

Việc giám định lại được thực hiện trong trường hợp có căn cứ cho rằng kết luận giám định lần đầu không chính xác hoặc trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật giám định tư pháp.

Người trưng cầu giám định tự mình hoặc theo đề nghị của người yêu cầu giám định quyết định việc trưng cầu giám định lại. Trường hợp người trưng cầu giám định không chấp nhận yêu cầu giám định lại thì phải thông báo cho người yêu cầu giám định bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Hội đồng giám định

Hội đồng giám định do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý về lĩnh vực cần giám định quyết định thành lập để thực hiện giám định lại lần thứ hai trong trường hợp có sự khác nhau giữa kết luận giám định lần đầu và kết luận giám định lại về cùng một nội dung giám định theo yêu cầu của người trưng cầu giám định.

Hội đồng giám định gồm có ít nhất 03 thành viên là những người có chuyên môn cao và có uy tín trong lĩnh vực cần giám định. Hội đồng giám định hoạt động theo cơ chế giám định tập thể.

Trong trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định việc giám định lại sau khi đã có kết luận của Hội đồng giám định (theo quy định của khoản 2 Điều 30 Luật giám định tư pháp).

II. Trưng cầu, yêu cầu giám định tư pháp

1. Trưng cầu giám định

Trưng cầu giám định là một trong các biện pháp tố tụng nhằm thu thập chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng, giúp cơ quan tiến hành tố tụng có căn cứ giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính và vụ việc dân sự. Vì là hoạt động tố tụng nên việc trưng cầu giám định phải tuân theo đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng, Luật giám định tư pháp.

1.1. Các trường hợp trưng cầu giám định

Theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự thì trưng cầu giám định là một trong các biện pháp thu thập chứng cứ nhằm chứng minh: có hành vi phạm tội xảy ra không, thời gian, địa điểm và những tình tiết khác của hành vi phạm tội; ai là người thực hiện hành vi phạm tội; có lỗi hay không có lỗi, do cố ý hay vô ý; có năng lực trách nhiệm hình sự hay không; mục đích, động cơ phạm tội;

những tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo và đặc điểm về nhân thân của bị can, bị cáo; tính chất và mức độ thiệt hại do hành vi phạm tội gây ra; nguyên nhân và điều kiện phạm tội; những tình tiết khác liên quan đến việc loại trừ trách nhiệm hình sự, miễn trách nhiệm hình sự, miễn hình phạt (Điều 85 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015).

Việc trưng cầu giám định là bắt buộc trong một số trường hợp theo quy định tại Điều 206 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 hoặc khi xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án. Việc trưng cầu giám định trong tố tụng hành chính, tố tụng dân sự được Thẩm phán thực hiện theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết.

1.1.1. Trưng cầu giám định trong tố tụng hình sự

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 thì: Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra được phân công điều tra vụ án hình sự; Viện trưởng Viện kiểm sát, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát khi được phân công thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hoặc thẩm phán được phân công xét xử vụ án có thẩm quyền ra quyết định trưng cầu giám định.

Việc trưng cầu giám định là bắt buộc đối với các trường hợp quy định tại Điều 206 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 hoặc khi xét thấy cần thiết cho việc giải quyết vụ án.

Theo quy định của khoản 2 Điều 205 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và khoản 2 Điều 25 Luật giám định tư pháp thì Quyết định trưng cầu giám định phải bằng văn bản và có đủ các nội dung sau đây:

- Tên cơ quan trưng cầu giám định; họ tên người có thẩm quyền trưng cầu giám định;
- Tên tổ chức; họ tên người được trưng cầu giám định;
- Tên và đặc điểm của đối tượng cần giám định;
- Tên tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo (nếu có);
- Nội dung yêu cầu giám định;
- Ngày, tháng, năm trưng cầu giám định và thời hạn trả kết luận giám định.

Quyết định trưng cầu giám định được giao hoặc gửi cùng hồ sơ, đối tượng trưng cầu giám định cho tổ chức, cá nhân thực hiện giám định trong thời hạn 24

giờ kể từ khi ra quyết định trung cầu giám định (khoản 3 Điều 205 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015)¹⁰.

1.1.2. Trung cầu giám định trong tố tụng hành chính, tố tụng dân sự

Theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Luật tố tụng hành chính năm 2015 thì Thẩm phán tòa án nhân dân được phân công xét xử vụ án hành chính, vụ việc dân sự có thẩm quyền trung cầu giám định. Trong quyết định trung cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

2. Yêu cầu giám định

Theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Luật giám định tư pháp thì: người yêu cầu giám định có quyền gửi văn bản yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trung cầu giám định, hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày gửi văn bản yêu cầu giám định hoặc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng về việc từ chối trung cầu giám định thì người yêu cầu giám định có quyền tự mình yêu cầu giám định.

Yêu cầu giám định phải được lập thành văn bản và chỉ được thực hiện trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Văn bản yêu cầu giám định phải có các nội dung chính sau đây:

- Tên tổ chức hoặc họ tên người yêu cầu giám định;
- Nội dung yêu cầu giám định;
- Tên và đặc điểm của đối tượng giám định;
- Ngày tháng năm yêu cầu giám định và thời hạn trả kết luận giám định;
- Chữ ký, họ tên người yêu cầu giám định.

Kèm theo văn bản yêu cầu giám định phải có: đối tượng giám định, các tài liệu, đồ vật liên quan và các giấy tờ chứng minh mình là một trong những người có quyền yêu cầu giám định như: bản sao giấy tờ chứng minh mình là đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự hoặc là người đại diện hợp pháp của những người này.

Mặc dù đương sự hoặc người đại diện của họ có quyền tự mình yêu cầu cá nhân, tổ chức thực hiện giám định sau 07 ngày, kể từ ngày gửi yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng đề nghị trung cầu giám định hoặc kể từ

¹⁰. Xem Mẫu Quyết định trung cầu giám định tại trang tài liệu này

ngày nhận được thông báo từ chối trung cầu giám định nhưng theo quy định của Luật giám định tư pháp thì người yêu cầu giám định chỉ được thực hiện việc yêu cầu giám định trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm.

III. Kết luận giám định tư pháp, việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp

1. Kết luận giám định tư pháp, việc ký kết luận giám định tư pháp và giá trị pháp lý của Kết luận giám định tư pháp

1.1. Kết luận giám định tư pháp

Theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật giám định tư pháp thì “*Kết luận giám định tư pháp là nhận xét, đánh giá bằng văn bản của người giám định tư pháp về đối tượng giám định theo nội dung trung cầu, yêu cầu giám định*”.

Kết luận giám định tư pháp phải có các nội dung sau đây:

- Họ, tên người thực hiện giám định; tổ chức thực hiện giám định;
- Tên cơ quan tiến hành tố tụng; họ, tên người tiến hành tố tụng trung cầu giám định; số văn bản trung cầu giám định hoặc họ, tên người yêu cầu giám định;
- Thông tin xác định đối tượng giám định;
- Thời gian nhận văn bản trung cầu, yêu cầu giám định;
- Nội dung yêu cầu giám định;
- Phương pháp thực hiện giám định;
- Kết luận về đối tượng giám định;
- Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành việc giám định.

1.2. Việc ký Kết luận giám định tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Luật giám định tư pháp thì việc ký Kết luận giám định tư pháp thực hiện cụ thể như sau:

- Trong trường hợp trung cầu, yêu cầu cá nhân thực hiện giám định thì chữ ký của người thực hiện giám định phải được chứng thực theo quy định của pháp luật về chứng thực¹¹.

- Trường hợp trung cầu, yêu cầu tổ chức thực hiện giám định thì người đứng đầu tổ chức phải ký tên, đóng dấu vào bản kết luận giám định và tổ chức được trung cầu, yêu cầu chịu trách nhiệm về kết luận giám định.

¹¹. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 của Chính phủ thì UBND cấp xã là cơ quan có thẩm quyền chứng thực chữ ký của người giám định tư pháp.

- Trường hợp Hội đồng giám định theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật giám định tư pháp thực hiện việc giám định thì Người quyết định thành lập Hội đồng phải ký tên, đóng dấu vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của Hội đồng giám định.

1.3. Giá trị pháp lý của Kết luận giám định tư pháp

1.3.1. Kết luận giám định tư pháp là nguồn chứng cứ khoa học, được cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng căn cứ để chứng minh sự thật khách quan trong quá trình giải quyết vụ án hình sự, vụ việc dân sự, vụ án hành chính (điểm d khoản 1 Điều 87 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, khoản 5 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 81 Luật tố tụng hành chính năm 2015).

1.3.2. Việc sử dụng kết luận giám định trong trường hợp việc giám định được thực hiện trước khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật giám định tư pháp thì: “Trong trường hợp việc giám định được thực hiện trước khi có quyết định khởi tố vụ án hình sự, theo đúng trình tự, thủ tục do Luật này quy định thì cơ quan tiến hành tố tụng có thể sử dụng kết luận giám định đó như kết luận giám định tư pháp”.

2. Đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp

Kết luận giám định là văn bản do cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp lập, là kết quả của quá trình thực hiện giám định. Việc đánh giá, sử dụng kết luận giám định tư pháp là hoạt động chứng minh có hay không có hành vi phạm tội, người thực hiện hành vi phạm tội và những tình tiết khác có ý nghĩa trong việc giải quyết vụ án hình sự hoặc xác định những tình tiết khách quan của vụ án hành chính, vụ việc dân sự cũng như xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp.

Việc đánh giá kết luận giám định tư pháp là hoạt động đánh giá chứng cứ theo quy định của pháp luật tố tụng, phải được thực hiện một cách khách quan, toàn diện, đầy đủ chính xác và bình đẳng trong mối liên quan của nhiều chứng cứ khác mà cơ quan tiến hành tố tụng thu thập được nhằm khẳng định tính hợp pháp, giá trị chứng minh của kết luận giám định.

Kết quả của việc đánh giá kết luận giám định tư pháp là cơ sở để cơ quan tiến hành tố tụng giải quyết vụ án hình sự, vụ án hành chính, vụ việc dân sự được chính xác, khách quan, đúng pháp luật. Đối với cơ quan quản lý nhà nước về giám định tư pháp cũng như tổ chức giám định tư pháp, kết quả đánh giá, sử dụng kết luận giám định là nguồn thông tin phục vụ rút kinh nghiệm, đề ra giải pháp tăng cường chất lượng hoạt động giám định. Luật giám định tư pháp quy định trách nhiệm của Bộ Công an, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm hàng năm đánh giá việc thực hiện giám định và sử dụng kết luận giám định tư pháp trong hệ thống cơ quan điều tra, cơ quan kiểm

sát và hệ thống tòa án thuộc thẩm quyền quản lý (điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 42, khoản 1, khoản 2 Điều 44) thể hiện tính "cộng đồng" trách nhiệm đối với sự phát triển của công tác giám định tư pháp.

3. Giải quyết mâu thuẫn trong trường hợp có nhiều kết luận giám định về cùng một nội dung giám định

Thực tiễn hoạt động tố tụng những năm qua nảy sinh vấn đề trong cùng một vụ việc có nhiều kết luận giám định nhưng lại không thống nhất gây khó khăn cho cơ quan tiến hành tố tụng trong việc sử dụng kết luận giám định nào làm căn cứ khi giải quyết vụ án, bảo đảm sự khách quan, chính xác, đúng pháp luật. Từ đó, có ý kiến đề nghị cần thiết lập "cơ chế" làm căn cứ để cơ quan trưng cầu giám định quyết định sử dụng kết luận giám định nào trong số các kết luận đó.

Tuy nhiên, về bản chất hoạt động giám định tư pháp là hoạt động cung cấp ý kiến của chuyên gia về nội dung, phạm vi vấn đề được yêu cầu. Kết luận giám định tư pháp là văn bản mang tính chuyên môn, khoa học, không phân biệt kết luận của cá nhân người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp hay kết luận của Hội đồng giám định. Mỗi kết luận giám định đều là một trong những nguồn chứng cứ được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng có thẩm quyền xem xét, đánh giá một cách bình đẳng với các chứng cứ khác khi giải quyết vụ án. Vì vậy, không nên đặt vấn đề kết luận của tổ chức giám định tư pháp, Hội đồng giám định "cấp trên" có giá trị hơn kết luận của tổ chức giám định tư pháp, Hội đồng giám định "cấp dưới" để bảo đảm sự khách quan, độc lập của hoạt động giám định; đồng thời không nên đặt ra yêu cầu xác định "kết luận giám định cuối cùng".

Để tránh trường hợp vì có sự mâu thuẫn giữa các kết luận giám định mà kéo dài thời gian giải quyết vụ án, khoản 1 Điều 30 Luật giám định tư pháp đã thiết lập cơ chế "giám định hội đồng" để thực hiện giám định lại lần thứ 2 đối với kết luận giám định lại (lần thứ nhất) trong trường hợp có sự khác nhau giữa kết luận giám định (lần đầu) và kết luận giám định lại lần thứ nhất; khoản 2 Điều 30 Luật giám định tư pháp tiếp tục quy định có tính chất định hướng là: sau khi có kết luận giám định của Hội đồng giám định, việc giám định lại (lần nữa) là trường hợp đặc biệt và chỉ có Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao mới có quyền quyết định.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 tuy không trực tiếp xác định kết luận giám định nào là kết luận cuối cùng nhưng xác định Kết luận giám định lại (lần 2) do Hội đồng giám định thực hiện trong trường hợp đặc biệt được sử dụng để giải quyết vụ án. Điều 212 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 quy định: "*Trường hợp đặc biệt, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án*

nhân dân tối cao quyết định việc giám định lại sau khi đã có kết luận của Hội đồng giám định. Việc giám định lại trong trường hợp đặc biệt phải do Hội đồng mới thực hiện, những người đã tham gia giám định trước đó không được giám định lại. Kết luận giám định lại trong trường hợp này được sử dụng để giải quyết vụ án". Như vậy, có thể hiểu là kết luận giám định tư pháp của Hội đồng giám định trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật giám định tư pháp là "kết luận giám định cuối cùng".

Chương VII. CHI PHÍ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP, CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH TRONG HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

I. Chi phí giám định tư pháp

1. Khái niệm chi phí giám định tư pháp

Khái niệm chi phí giám định tư pháp có "tiền thân" là phí giám định tư pháp theo quy định của Pháp lệnh phí và lệ phí, theo đó Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả khi được một tổ chức, cá nhân khác cung cấp dịch vụ được quy định trong Danh mục phí ban hành kèm theo Pháp lệnh này.

Tuy nhiên, trên thực tế hoạt động giám định được thực hiện trong nhiều lĩnh vực khác nhau với tính chất nghiệp vụ phức tạp rất khác nhau, chi phí phục vụ hoạt động giám định trong mỗi lĩnh vực, thậm chí trong mỗi vụ việc giám định về cùng một lĩnh vực chi phí giám định cũng có sự khác nhau rất lớn.

Vì vậy, để thực hiện việc thu phí giám định phù hợp đối với từng lĩnh vực giám định cần ban hành một văn bản riêng. Trên thực tiễn sau nhiều năm triển khai thực hiện, Bộ Tài chính mới ban hành được phí giám định tư pháp trong 04 lĩnh vực, cụ thể là: Pháp y; Pháp y tâm thần; Kỹ thuật hình sự; Thông tin và truyền thông, còn các lĩnh vực giám định khác chưa được quy định cụ thể, rõ ràng gây khó khăn trong việc thu phí giám định tư pháp, từ đó làm cho hoạt động giám định tư pháp bị ách tắc, nhất là tại những lĩnh vực như xây dựng, tài nguyên, môi trường... cần chi phí rất lớn.

Do vậy, vấn đề đặt ra là để hoạt động giám định tư pháp đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng thì một trong những điều kiện quan trọng là hoạt động giám định phải được tính đúng, tính đủ tất cả các chi phí cần thiết đảm bảo tái đầu tư, bù đắp sức lao động... cho tổ chức, cá nhân người giám định tư pháp.

Để đáp ứng yêu cầu này, vấn đề phí giám định đã được nghiên cứu chuyển thành cơ chế giá dịch vụ công. Vì vậy, Điều 36 Luật giám định tư pháp quy định: "*người trung cầu, người yêu cầu giám định tư pháp có trách nhiệm trả chi phí giám định tư pháp cho cá nhân, tổ chức thực hiện giám định tư pháp theo quy định của pháp luật về chi phí giám định tư pháp*" và theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm

chứng, người phiên dịch trong tố tụng thì: “*Chi phí giám định là số tiền cần thiết, hợp lý phải chi trả cho công việc giám định do tổ chức, cá nhân thực hiện giám định tính căn cứ vào quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan*”. Như vậy, kể từ ngày 01/01/2013 (Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng có hiệu lực thi hành) khái niệm chi phí giám định đã thay thế cho khái niệm phí giám định tư pháp.

2. Xác định chi phí giám định

Người thực hiện giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp có trách nhiệm thông báo cho người trung cầu, người yêu cầu giám định về chi phí giám định theo từng vụ việc được trung cầu, yêu cầu giám định.

Theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng và các điều (từ Điều 3 đến Điều 6) của Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 14/8/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng thì chi phí giám định được xác định theo các căn cứ sau đây:

2.1. Chi phí tiền lương, thù lao cho người thực hiện giám định

Chi phí tiền lương được áp dụng trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trung cầu giám định đối với tổ chức giám định tư pháp công lập, tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập và tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc. Tổ chức thực hiện giám định căn cứ vào nội dung yêu cầu giám định, khối lượng công việc, thời gian cần thiết thực hiện giám định và các quy định của chế độ tiền lương hiện hành áp dụng đối với mình xác định chi phí tiền lương làm cơ sở thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng.

Chi phí thù lao được áp dụng trong trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trung cầu giám định đối với giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc là người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước và người đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Mức thù lao do Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc là người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước căn cứ nội dung yêu cầu giám định, khối lượng công việc, thời gian cần thiết thực hiện giám định và tiền lương, thu nhập thực tế của mình xác định hợp lý và thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng. Đối với Giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc là người hưởng lương từ ngân sách nhà nước căn cứ quy định của pháp luật về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp (Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) xác định thù lao giám định tư pháp thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng.

2.2. Chi phí khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị và chi phí vật tư tiêu hao

- Tổ chức thực hiện giám định khi thực hiện giám định nếu phải sử dụng máy móc, phương tiện, thiết bị thì chi phí khấu hao máy móc, phương tiện, thiết bị được xác định như sau:

+ Trường hợp máy móc, phương tiện, thiết bị là tài sản cố định, chi phí khấu hao được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cho từng loại máy móc, phương tiện, thiết bị của tổ chức thực hiện giám định và thời gian thực tế sử dụng phục vụ cho việc giám định.

+ Trường hợp máy móc, phương tiện, thiết bị không đáp ứng đủ điều kiện xác định là tài sản cố định thì chi phí khấu hao đối với máy móc, phương tiện, thiết bị được xác định theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng tối đa không quá 02 năm và không quá thời gian thực tế sử dụng phục vụ cho việc giám định.

- Tổ chức thực hiện giám định; giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc là người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc là người đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước (sau đây gọi là tổ chức, cá nhân thực hiện giám định) khi thực hiện giám định nếu có sử dụng vật tư thì được xác định chi phí vật tư tiêu hao. Chi phí vật tư tiêu hao xác định căn cứ vào định mức vật tư tiêu hao và khối lượng công việc giám định phát sinh phù hợp trong từng lĩnh vực giám định.

Trường hợp chưa có quy định của pháp luật về định mức vật tư tiêu hao, tổ chức, cá nhân thực hiện giám định căn cứ các quy định có liên quan và điều kiện sử dụng vật tư phục vụ giám định để xác định mức vật tư tiêu hao thông báo cho cơ quan tiến hành tố tụng ra quyết định trưng cầu giám định. Tổ chức, cá nhân thực hiện giám định phải chịu trách nhiệm về sự phù hợp của mức vật tư tiêu hao đã thông báo.

2.3. Chi phí sử dụng dịch vụ và chi phí khác

- Chi phí sử dụng dịch vụ được áp dụng trong trường hợp cần thiết phải sử dụng kết quả thực nghiệm, xét nghiệm bổ sung hoặc kết luận chuyên môn do cá nhân, tổ chức khác thực hiện và chi phí sử dụng dịch vụ thuê ngoài khác nhằm phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện giám định.

- Chi phí khác là những chi phí liên quan và phục vụ trực tiếp cho việc thực hiện giám định tư pháp phù hợp với tính chất, nội dung từng vụ việc trong các lĩnh vực cụ thể.

Chi phí sử dụng dịch vụ và chi phí khác được xác định căn cứ theo thực tế phát sinh của từng trường hợp cụ thể trên cơ sở có đủ hợp đồng (nếu có) và hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

3. Trách nhiệm thanh toán chi phí giám định tư pháp

Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng quyết định trưng cầu giám định, người yêu cầu giám định có trách nhiệm thanh toán chi phí giám định theo mức, thời hạn, phương thức mà tổ chức, cá nhân đã thực hiện giám định thông báo.

II. Chế độ, chính sách trong hoạt động giám định tư pháp

Giám định tư pháp là hoạt động phức tạp, khó khăn đòi hỏi sự tận tâm, tận lực cũng như cần động viên, khuyến khích người có trình độ chuyên môn cao tham gia công tác giám định tư pháp nhằm đáp ứng yêu cầu của hoạt động tố tụng.

1. Chế độ đối với người giám định tư pháp và người tham gia giám định tư pháp

1.1. Chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp

Theo quy định tại Điều 37 Luật giám định tư pháp, giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, người giúp việc cho người giám định tư pháp đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước, người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao trách nhiệm có mặt, thực hiện nhiệm vụ trong thời gian thực hiện giám định đối với trường hợp khám nghiệm tử thi, mổ tử thi, khai quật tử thi thì được hưởng bồi dưỡng giám định tư pháp theo vụ việc giám định. Quy định này được cụ thể hóa tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định số 01/2014/QĐ-TT) về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp thay thế Quyết định số 74//2009/QĐ-TTg.

Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg sửa đổi theo hướng nâng cao hơn mức bồi dưỡng so với quy định tại Quyết định số 74//2009/QĐ-TTg cho phù hợp với tình hình thực tế, đồng thời bổ sung quy định cụ thể về trách nhiệm của các Bộ, ngành trong việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bảo đảm thuận tiện, dễ dàng trong việc theo dõi và triển khai, thực hiện (chi tiết theo bảng dưới đây).

STT	Loại việc GD	QĐ 74/2009/QĐ-TTg	QĐ 01/2014/QĐ-TTg	Ghi chú
I	Theo ngày công			
1	Mức 1	60.000 đ/ngày	150.000 đ/ngày	Tăng 2,5 lần
2	Mức 2	150.000 đ/ngày	300.000 đ/ngày	Tăng 2 lần

STT	Loại việc GD	QĐ 74/2009/QĐ-TTg	QĐ 01/2014/QĐ-TTg	Ghi chú
3	Mức 3	250.000 đ/ngày	500.000 đ/ngày	Tăng 2 lần
II	Theo vụ việc			
1	Trên người sống			
	Mức 1 (chuyên khoa sâu)	80.000 đ/nội dung yêu cầu	160.000 đ/nội dung yêu cầu	Tăng 2 lần
	Mức 2 (tổng quát)	100.000 đ/nội dung yêu cầu	200.000 đ/nội dung yêu cầu	Tăng 2 lần
	Mức 3 (hội chẩn chuyên môn sâu)		300.000 đ/nội dung yêu cầu	Quy định mới
2	Trên tử thi			
21	Không mổ tử thi			
	Mức 1 (trong 48h)	300.000đồng/trường hợp	600.000đ/tử thi	Tăng 2 lần
	Mức 2 (ngoài 48h-7 ngày)	400.000đ/trường hợp	800.000đ/tử thi	Tăng 2 lần
	Mức 3 (quá 7 ngày)	500.000đ/trường hợp	1.000.000đ/tử thi	Tăng 2 lần
22	Mổ tử thi			
	Mức 1 (trong 48h)	1.000.000đ/trường hợp	1.500.000đ/tử thi	Tăng 1,5 lần
	Mức 2 (ngoài 48h-7 ngày)	1.500.000đ/trường hợp	2.500.000đ/tử thi	Tăng gần 1,7 lần
	Mức 3 (quá 7 ngày)	2.000.000đ/trường hợp	3.000.000đ/tử thi	Tăng 1,5 lần
	Mức 4 (quá 7 ngày và phải khai quật)	3.000.000đ/trường hợp	4.500.000đ/tử thi	Tăng 1,5 lần
3	GD hài cốt			
	Mức 1		3.000.000đ/hài cốt	Quy định mới
	Mức 2		4.500.000đ/hài cốt	

1.2. Chế độ phụ cấp giám định và chế độ ưu đãi khác

Ngoài chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp, giám định viên tư pháp ở các tổ chức giám định chuyên trách như Pháp y, Pháp y tâm thần, Kỹ thuật hình sự được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc giám định tư pháp theo quy định tại Thông tư số 02/2009/TT-BTP ngày 17/9/2009 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, theo đó giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần, giám định viên kỹ thuật hình sự là người hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hưởng mức là 0,3 của mức lương tối thiểu chung (nay là mức lương cơ sở).

Giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề quy định tại Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 4/7/2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập, theo đó giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được hưởng 70%/mức lương ngạch, bậc hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có), người giúp việc giám định viên pháp y, giám định viên pháp y tâm thần được hưởng 30%/mức lương ngạch, bậc hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

2. Chính sách đối với hoạt động giám định tư pháp

2.1. Chính sách ưu đãi đối với tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập

Tổ chức giám định tư pháp ngoài công lập được hưởng một số chính sách về ưu đãi thuế, tiền thuê đất... theo quy định của pháp luật. Thực tế cho thấy rất khó khăn, cụ thể năm 2008 Chính phủ đã có Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong một số lĩnh vực nhưng lại chưa có quy định về lĩnh vực giám định tư pháp. Đến 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ, theo đó đã bổ sung lĩnh vực giám định tư pháp được ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất...

2.2. Tôn vinh, khen thưởng

Người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có đóng góp tích cực cho hoạt động giám định tư pháp thì được tôn vinh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng (khoản 2 Điều 38 Luật giám định tư pháp). Quy định này thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với hoạt động giám định tư pháp, tương xứng với đóng góp của hoạt động này trong hoạt động tổ tụng cũng như đáp ứng yêu cầu của cá nhân, tổ chức trong giao dịch dân sự. Ngoài ra, người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc có thành tích xuất sắc, đóng góp tích cực cho hoạt động giám định tư pháp cũng có thể sẽ

được tôn vinh theo Đề án của Bộ Tư pháp về tôn vinh người giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc.

Chương VIII. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

I. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh

Theo quy định tại khoản 1 Điều 43 Luật giám định tư pháp năm 2012, được sửa đổi bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020 thì Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương, có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Thành lập tổ chức giám định tư pháp công lập; quyết định cho phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp;

b) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cấp thẻ, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp theo thẩm quyền; công nhận danh sách người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương; đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi danh sách đó cho Bộ Tư pháp;

c) Bảo đảm kinh phí, trang thiết bị, phương tiện giám định và điều kiện vật chất cần thiết khác cho cá nhân, tổ chức giám định tư pháp thuộc thẩm quyền quản lý;

d) Tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp ở địa phương;

đ) Hằng năm, đánh giá chất lượng hoạt động của cá nhân, tổ chức giám định tư pháp ở địa phương theo quy định của Chính phủ, kịp thời tôn vinh, khen thưởng cá nhân, tổ chức giám định tư pháp có thành tích xuất sắc trong hoạt động giám định tư pháp và báo cáo kết quả cho Bộ Tư pháp;

e) Kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về giám định tư pháp theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ Tư pháp trong công tác kiểm tra, thanh tra về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật giám định tư pháp;

g) Báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp ở địa phương, đồng thời gửi bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước quy định tại các điều 40, 41 và 42 của Luật giám định tư pháp.

h) Củng cố, kiện toàn tổ chức, hoạt động của Trung tâm pháp y cấp tỉnh theo quy định của Luật giám định tư pháp, Nghị định số 85/2013/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan (điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP);

i) Rà soát, đăng tải và cập nhật danh sách cá nhân, tổ chức giám định tư pháp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời gửi danh sách cho Bộ Tư pháp (điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP);

II. Nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp

Theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật giám định tư pháp 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020 thì Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương; chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn khác giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP, được sửa đổi bởi khoản 10 Điều 1 Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ thì Sở Tư pháp có các nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng giám định tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp;

b) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp tổ chức bồi dưỡng kiến thức pháp luật cho người giám định tư pháp ở địa phương;

c) Phối hợp với Sở Y tế xây dựng đề án trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, củng cố, kiện toàn tổ chức giám định tư pháp công lập trong lĩnh vực pháp y;

d) Phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp trong việc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp ở địa phương;

đ) Chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp;

e) Phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp trong việc lựa chọn để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương;

g) Hàng năm, chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp đánh giá về tổ chức, chất lượng hoạt động giám định tư pháp ở địa phương; đề xuất với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh các giải pháp để bảo đảm số lượng, chất lượng của đội ngũ người giám định tư pháp đáp ứng kịp thời, yêu cầu giám định của hoạt động tố tụng ở địa phương;

h) Chủ trì hoặc phối hợp với cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về giám định tư pháp theo thẩm quyền;

i) Báo cáo Bộ Tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp ở địa phương theo quy định của pháp luật về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước và quy định về chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp.”

III. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh

Theo quy định tại đoạn 2 khoản 2 Điều 43 Luật giám định tư pháp năm 2012, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 25 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp năm 2020 thì Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý lĩnh vực giám định tư pháp chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý; phối hợp với Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về giám định tư pháp ở địa phương; phân công đơn vị làm đầu mối giúp cơ quan chuyên môn trong việc quản lý công tác giám định tư pháp ở lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 85/2013/NĐ-CP, được sửa đổi bởi khoản 10 Điều 1 Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ thì Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc lựa chọn và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp;

b) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên tư pháp;

c) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc lựa chọn đề trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định công nhận, ra quyết định hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc ở địa phương;

d) Lập dự toán kinh phí hoạt động cho tổ chức giám định tư pháp công lập thuộc mình quản lý;

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trong việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho giám định viên tư pháp ở địa phương;

e) Chủ trì hoặc phối hợp với Sở Tư pháp trong việc kiểm tra, thanh tra việc thực hiện pháp luật về giám định tư pháp: giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

g) Phối hợp với Sở Tư pháp trong việc thẩm định hồ sơ xin phép thành lập Văn phòng giám định tư pháp, chuyển đổi loại hình hoạt động, thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định, đăng ký hoạt động của Văn phòng giám định tư pháp;

h) Hàng năm, báo cáo bộ, cơ quan ngang bộ quản lý lĩnh vực chuyên môn về giám định tư pháp và Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức, hoạt động giám định tư pháp thuộc lĩnh vực quản lý chuyên môn của mình ở địa phương; đồng thời gửi báo cáo về Sở Tư pháp để tổng hợp chung; thực hiện chế độ thi đua khen thưởng đối với cá nhân, tổ chức giám định tư pháp theo quy định của pháp luật;

i) Ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, h khoản 2 Điều này, Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập, củng cố, kiện toàn Trung tâm pháp y cấp tỉnh.

Phần thứ hai

MỘT SỐ KỸ NĂNG PHÁP LÝ CƠ BẢN CẦN THIẾT CỦA NGƯỜI GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP

1. Tiếp nhận quyết định trưng cầu giám định hoặc sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thực hiện giám định

Đây là bước đầu tiên, quan trọng ảnh hưởng đến quá trình thực hiện giám định, người có trách nhiệm tiếp nhận việc trưng cầu, yêu cầu giám định trước tiên phân biệt việc trưng cầu của cơ quan, người có thẩm quyền hay yêu cầu của người có quyền yêu cầu giám định. Đồng thời, cần xem xét kỹ nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định; mẫu vật giám định và các tài liệu liên quan kèm theo để bảo đảm nội dung cần giám định phù hợp với lĩnh vực chuyên môn và khả năng giám định của tổ chức, cá nhân được trưng cầu, yêu cầu; các tài liệu liên quan phải đảm bảo đủ thông tin cần thiết, mẫu vật giám định phải phù hợp với yêu cầu giám định. Nghiên cứu kỹ nội dung trưng cầu giám định, đối tượng giám định để xác định thẩm quyền giám định hoặc sự đáp ứng của năng lực giám định, lập kế hoạch, phương án thực hiện giám định.

Việc tiếp nhận trưng cầu, yêu cầu giám định cần tuân thủ nguyên tắc bảo mật, lập biên bản tiếp nhận trưng cầu giám định chi tiết, chính xác theo đúng quy trình, nghiệp vụ. Trong trường hợp nội dung trưng cầu, yêu cầu giám định vượt quá phạm vi, khả năng chuyên môn, đối tượng giám định, các tài liệu có liên quan không được cung cấp đầy đủ hoặc không có giá trị cho việc giám định cần yêu cầu người trưng cầu, yêu cầu giám định bổ sung. Trường hợp người trưng cầu, yêu cầu giám định không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ hoặc thời gian không đủ để thực hiện giám định thì từ chối thực hiện giám định và thông báo kịp thời cho người trưng cầu, yêu cầu giám định đúng thời hạn quy định tại điểm d khoản 2 Điều 24 Luật giám định tư pháp.

2. Việc tiến hành giám định

Việc tiến hành giám định phải tuân thủ đầy đủ quy trình giám định do Bộ, ngành chủ quản ban hành hoặc hướng dẫn áp dụng quy trình của ngành đó.

- Được tiến hành ngay sau khi có Quyết định trưng cầu (nhận được quyết định kèm theo đối tượng giám định và các tài liệu liên quan) để bảo đảm chất lượng giám định, tính khách quan, chính xác, kịp thời đáp ứng yêu cầu điều tra, truy tố, xét xử.

- Tiến hành ngay tại nơi xảy ra vụ án (hiện trường) hoặc tại cơ quan giám định (Các tổ chức giám định tư pháp ở Trung ương, Phòng kỹ thuật hình sự, Trung tâm pháp y...).

- Điều tra viên, kiểm sát viên có quyền tham gia dự vào việc giám định nhưng phải báo trước cho người giám định biết. Khi tham dự có thể hỏi người giám định về những vấn đề cần thiết liên quan đến kết luận giám định.

- Trong trường hợp tổ chức giám định tư pháp hoặc tổ chức chuyên môn được trưng cầu giám định, thì người đứng đầu tổ chức đó cử người thực hiện giám định và chịu trách nhiệm về việc cử người đó. Người thực hiện giám định chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về kết luận giám định - đó là sự trung thực trong đánh giá, kết luận những vấn đề chuyên môn liên quan đến nội dung trưng cầu giám định, ví dụ như có HIV không, đúng là máu người, và vết máu ở mẫu này với mẫu kia là cùng của một người...

3. Kết luận giám định

Bản kết luận giám định phải đủ nội dung theo quy định tại Điều 32 Luật giám định tư pháp (*chi tiết tại điểm III Chương VI tài liệu này*).

Kết luận giám định là kết quả của cả quá trình thực hiện giám định trước đó. Giám định viên/người giám định tổng hợp kết quả các hoạt động đã thực hiện, kết quả hoạt động khoa học và các tài liệu khác (nếu có) để đánh giá, so sánh, đối chiếu tìm ra sự đồng nhất, sự khác biệt giữa các tài liệu để kết luận.

Thực tế, nhiều vụ việc giám định phức tạp phải đồng thời tiến hành nhiều hoạt động ở các chuyên khoa, chuyên ngành khác nhau, đòi hỏi người kết luận tổng hợp, phân tích, đánh giá dưới nhiều góc độ, phải vận dụng kết hợp nhiều thể loại tri thức, kiến thức thực tiễn, thậm chí với giám định pháp y tâm thần giám định viên còn rà soát toàn bộ quá trình sinh hoạt bình thường của đối tượng giám định trong thời gian dài trước đó; trong giám định pháp y, văn hóa hay giám định kỹ thuật hình sự và các lĩnh vực khác tương tự, người giám định cần tổng hợp kết quả của nhiều công đoạn trước đó do vận hành máy móc, thiết bị mang lại hoặc trực tiếp “xem” toàn bộ ấn phẩm phim, ảnh để có nhận xét, đánh giá... hoạt động này đòi hỏi người giám định phải tập trung cao độ tâm trí, năng lực chuyên môn để nhận thức và chuyển tải chính xác nội dung vào bản kết luận giám định.

Việc trình bày, thể hiện nội dung kết luận giám định cần rõ ràng, văn phong gọn, súc tích, dễ hiểu thể hiện đầy đủ quy trình giám định, phương pháp giám định, phương tiện giám định, quy chuẩn chuyên môn được áp dụng ... làm cho kết luận giám định có sức thuyết phục cũng là tạo điều kiện cần thiết để người trưng cầu giám định cân nhắc, xem xét việc sử dụng kết luận giám định trong đánh giá chứng cứ.

Qua tham khảo tài liệu, tổng hợp ý kiến của chuyên gia trong quá trình nghiên cứu và tiếp xúc một số kết luận giám định, có thể khái quát một số dạng kết luận giám định để người giám định tham khảo, có thể kể như:

- **Kết luận khẳng định**, thể dạng kết luận này gồm: kết luận khẳng định đồng nhất và kết luận khẳng định không đồng nhất.

+ Kết luận khẳng định đồng nhất thường được sử dụng trong trường hợp có sự đồng nhất, ổn định của đặc điểm cá biệt trên dấu vết, vật chứng cần giám định với mẫu so sánh và nếu có sự khác biệt thì cũng không cơ bản và có thể giải thích được.

+ Kết luận giám định khẳng định không đồng nhất, được sử dụng trong trường hợp có những khác biệt cơ bản, xuất hiện có tính tất yếu, ổn định giữa những đặc điểm của đối tượng cần giám định và mẫu so sánh.

- **Kết luận khả năng**, gồm: kết luận khả năng đồng nhất và kết luận khả năng không đồng nhất.

+ Kết luận khả năng đồng nhất: được đưa ra khi có một số lượng nhất định những đặc điểm cá biệt giống nhau, nhưng tính ổn định không cao và số lượng những đặc điểm giống nhau chưa đủ để kết luận khẳng định đồng nhất. Giám định viên phát hiện thấy những khác biệt, nhưng không giải thích được. Nếu có nhiều thông tin hơn nữa thì có thể kết luận khẳng định đồng nhất được.

+ Kết luận khả năng không đồng nhất: được đưa ra khi có nhiều đặc điểm của đối tượng cần giám định và mẫu so sánh khác biệt nhau, nhưng lại có những đặc điểm giống nhau. Tuy nhiên sự khác biệt lớn hơn sự giống nhau, nhưng lại không giải thích được những đặc điểm giống nhau thì có thể khẳng định kết luận không đồng nhất.”¹²

Ngoài ra trong thực tế còn có loại kết luận giám định khác như: không đủ yếu tố để giám định; hoặc giám định về tự dạng, phần kết luận về đối tượng giám định chỉ viết: chữ viết trên mẫu A với chữ viết trên mẫu B không phải do một người viết ra hoặc do cùng một người viết ra, mà không thấy phân tích về sự đồng nhất hay những sự khác biệt trong bản kết luận...

*** Lưu ý:**

- Kết luận giám định chỉ thể hiện về chuyên môn những vấn đề trong phạm vi được yêu cầu đó là nguyên tắc thực hiện giám định cần tuân thủ.

- Khi viết kết luận giám định, người giám định cần “độc lập”, chỉ căn cứ tài liệu chuyên môn, khoa học, không để bị chi phối bởi tình cảm hay lợi ích vật chất hoặc “sức ép” khác.

4. Lập hồ sơ giám định

¹². Ý kiến của PGS. TS Ngô Tiến Quý, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học hình sự, Bộ Công an.

Ghi chép cẩn trọng, tỷ mỉ nội dung công việc, thời gian, phương pháp giám định... đảm bảo đủ nội dung theo quy định tại Điều 36 Luật giám định tư pháp (*chi tiết xem điểm 2.4 mục II Chương V tài liệu này*).

5. Kỹ năng tham gia tố tụng

Tham gia tố tụng vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của người giám định trên các phương diện: tìm hiểu thêm thông qua việc tham dự hỏi cung, nghiên cứu hồ sơ, giải đáp những thắc mắc của cơ quan trung cầu trong quá trình thực hiện giám định, trình bày các luận cứ, giải thích bổ sung bảo vệ kết luận giám định và cung cấp thêm kết luận giám định tại phiên tòa. Việc tham gia tố tụng chủ yếu thể hiện ở các khâu điều tra, truy tố, xét xử trong tố tụng hình sự hoặc xét xử trong tố tụng dân sự, tố tụng hành chính với một số hoạt động cụ thể sau đây:

5.1 Tìm hiểu tài liệu của vụ án có liên quan đến đối tượng giám định, yêu cầu cơ quan trung cầu giám định cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định

Khi thực hiện giám định, người giám định xét thấy cần thiết phải có tài liệu bổ sung hoặc có những tình tiết mới cần thiết tìm hiểu thì có quyền yêu cầu người trung cầu, yêu cầu cung cấp hồ sơ vụ án.

5.2 Tham dự vào việc hỏi cung, lấy lời khai và đặt câu hỏi về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định

Trong trường hợp cần thiết hỏi thêm đối tượng giám định là người hoặc tìm hiểu thêm thông tin mà có thể chỉ bị can nắm được thì theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 60 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, người giám định có thể yêu cầu cơ quan điều tra, điều tra viên bố trí để tham dự việc hỏi cung để đặt câu hỏi làm rõ những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định. Để làm tốt công việc này, người giám định cần nghiên cứu kỹ tất cả tài liệu, hồ sơ hiện có, ghi riêng những nội dung cần làm sáng tỏ và có thể dự liệu trước các câu hỏi.

5.3 Tham dự phiên tòa

Để thực hiện tốt vai trò của người tham gia tố tụng, ngoài việc chuẩn bị tốt về nội dung kết luận và quá trình thực hiện giám định, người giám định cần tìm hiểu để xác định rõ quy định của pháp luật tố tụng tương ứng, nhất là các quy định về quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng¹³; đồng thời cần nắm rõ trình tự thủ tục, diễn tiến của phiên tòa xét xử¹⁴. Khi tham dự phiên tòa, người giám định cần lắng nghe, ghi chép tỉ mỉ những ý kiến của chủ tọa, của những người liên quan để chủ động có những giải pháp hợp lý, phù hợp. Mục

¹³. Điều 23 Luật giám định tư pháp, Điều 68 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015, Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 57 Luật tố tụng hành chính.

¹⁴. Chương XX, Chương XXI, Chương XII Bộ luật tố tụng hình sự, Chương XIV, Chương XV Bộ luật tố tụng dân sự, Chương X Luật tố tụng hành chính.

đích việc tham dự phiên tòa thường là: trình bày kết luận giám định, giải thích thêm về một số nội dung trong kết luận giám định, trả lời câu hỏi của hội đồng xét xử, của Kiểm sát viên và câu hỏi của những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

Để thực tốt yêu cầu này, người giám định nghiên cứu kỹ những nội dung kết luận giám định, nắm rõ quyền và nghĩa vụ của người giám định cũng như những nguyên tắc thực hiện giám định để chuẩn bị “tâm thế” trình bày kết luận giám định, giải thích bổ sung về kết luận giám định, có thể giải thích phương pháp, phương tiện tiến hành để giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định. trả lời những câu hỏi của hội đồng xét xử, câu hỏi của những người tham gia tố tụng khác. Trong trường hợp cần thiết, người giám định có thể đặt câu hỏi đối với những người tham gia tố tụng khác. Việc trả lời câu hỏi cần rõ ràng, ngắn gọn, đúng phạm vi chuyên môn, biết từ chối những câu hỏi có nội dung ngoài phạm vi trách nhiệm.

MỘT SỐ NỘI DUNG THẢO LUẬN

1. Thảo luận, phân tích làm rõ khái niệm “giám định viên tư pháp” và khái niệm “người giám định tư pháp theo vụ việc”.

2. Thảo luận làm rõ tư cách pháp lý của người giám định tư pháp khi tham gia tố tụng với tư cách là người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng.

3. Hãy bình luận một số tình huống sau đây:

- Trong một vụ việc tranh chấp dân sự, nguyên đơn xuất trình văn bản thể hiện bị đơn vay nợ của nguyên đơn với số tiền là 500.000.000đ (năm trăm triệu đồng); phía bị đơn phản đối và cho rằng chỉ vay nợ của nguyên đơn số tiền là 5.000.000đ. Do nguyên đơn không chấp nhận và khẳng định số tiền bị đơn nợ là 500.000.000đ. Bị đơn đề nghị và được cơ quan tiến hành tố tụng chấp nhận trưng cầu giám định tính xác thực của dãy số viết trong văn bản vay nợ. Kết luận giám định khẳng định dãy số trên có hiện tượng tẩy xóa và viết lại. Tại phiên tòa, nguyên đơn chấp nhận nội dung bản kết luận giám định và đồng ý rằng bị đơn chỉ vay nợ 5.000.000đ. Sau khi người giám định trình bày lý lẽ bảo vệ nội dung kết luận giám định, Hội đồng xét xử hỏi người giám định, như vậy theo người giám định thì nguyên đơn có phạm tội làm giả giấy tờ không?

- Tại Quyết định trưng cầu giám định trong vụ án hình sự “cố ý gây thương tích, hậu quả là chết người” có nội dung: đề nghị cơ quan giám định xác định nguyên nhân dẫn đến chết người và người có hành vi làm chết người phạm tội “cố ý gây thương tích dẫn đến chết người” hay phạm tội “giết người”. Trong trường hợp được cơ quan giám định phân công thực hiện giám định, anh/chị xử lý như thế nào trong bản kết luận giám định của mình về nội dung trưng cầu giám định nêu trên.

- Tại phiên tòa xét xử bị cáo về tội “trốn thuế”, sau khi người giám định trình bày, giải thích kết luận giám định cho rằng: bị cáo đã không nộp đủ số thuế theo đúng quy định, Hội đồng xét xử hỏi theo người giám định thì bị cáo có phạm tội trốn thuế hay không ?

**DANH MỤC
VĂN BẢN PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN**

STT	Tên văn bản
01	Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.
02	Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
03	Luật tố tụng hành chính năm 2015.
04	Luật tổ chức cơ quan điều tra hình sự năm 2015.
05	Luật giám định tư pháp năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp ngày 10 tháng 06 năm 2020;
06	Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.
07	Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật giám định tư pháp; Nghị định số 157/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2013/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp.
08	Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.
09	Nghị định số 81/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Pháp lệnh chi phí giám định, định giá; chi phí cho người làm chứng, người phiên dịch trong tố tụng.
10	Thông tư số 138/2013/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Luật giám định tư pháp và Nghị định số 85/2013/NĐ-CP trong lĩnh vực giám định tài chính.
11	Thông tư số 34/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y.
12	Thông tư số 35/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực pháp y tâm thần.
13	Thông tư số 50/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực kỹ thuật hình sự.
14	Thông tư số 97/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí giám định tư pháp trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông.
15	Thông tư số 137/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng

	Bộ Tài chính hướng dẫn về lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí chi trả tiền bồi dưỡng giám định tư pháp của cơ quan tiến hành tố tụng theo quy định tại Quyết định số 01/2014/QĐ-TTg ngày 01 tháng 01 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng giám định tư pháp.
16	Thông tư số 215/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm hoạt động trung cầu giám định, định giá, triệu tập người làm chứng, người phiên dịch của cơ quan tiến hành tố tụng.
17	Thông tư số 52/2011/TT-BCA ngày 20 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực an ninh thuộc Bộ Công an (quy định 10 quy trình giám định kỹ thuật hình sự và pháp y công an nhân dân).
18	Thông tư số 46/2013/TT-BCA ngày 05 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực an ninh thuộc Bộ Công an (quy định 20 quy trình giám định kỹ thuật hình sự và pháp y công an nhân dân)
19	Thông tư số 51/2015/TT-BCA ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành tiêu chuẩn quốc gia trong lĩnh vực an ninh thuộc Bộ Công an (quy định 10 quy trình giám định kỹ thuật hình sự và pháp y công an nhân dân).
20	Thông tư số 30/2014/TT-BCA ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu sử dụng trong công tác hồ sơ, thống kê nghiệp vụ cảnh sát, công tác giám định kỹ thuật hình sự và công tác kỹ thuật phòng, chống tội phạm.
21	Thông tư số 33/2014/TT-BCA ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên kỹ thuật hình sự.
22	Thông tư số 47/2013/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy trình giám định pháp y
23	Thông tư số 02/2014/TT-BYT ngày 15 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định tiêu chuẩn, hồ sơ, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên pháp y, pháp y tâm thần.
24	Thông tư số 20/TT- BYT ngày 12 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về Bảng tỉ lệ tổn thương cơ thể trong giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần.
25	Thông tư số 18/2015/TT-BYT ngày 14 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy trình giám định pháp y tâm thần và biểu mẫu sử dụng trong giám định pháp y tâm thần.
26	Thông tư số 31/2015/TT-BYT ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng

	Bộ Y tế quy định việc áp dụng chế độ bồi dưỡng, thời gian và số người thực hiện giám định đối với từng loại việc giám định pháp y, pháp y tâm thần.
27	Thông tư số 42/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm pháp y tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
28	Thông tư số 53/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định cho tổ chức giám định tư pháp công lập trong lĩnh vực pháp y, pháp y tâm thần.
29	Thông tư số 24/2013/TT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
30	Thông tư số 25/2013/TT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ thông tin và Truyền thông quy định về hồ sơ giám định tư pháp và các biểu mẫu giám định tư pháp trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.
31	Thông tư số 04/2013/TT-BVHTTDL ngày 03 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm giám định viên tư pháp, lập và công bố danh sách giám định viên tư pháp, người giám định tư pháp theo vụ việc, tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc; thủ tục cử người tham gia giám định tư pháp và thành lập hội đồng giám định trong lĩnh vực văn hóa.
32	Thông tư số 07/2014/TT-BVHTTDL ngày 23 tháng 7 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch Quy định hồ sơ, các mẫu văn bản thực hiện giám định tư pháp; áp dụng quy chuẩn chuyên môn cho hoạt động giám định tư pháp trong lĩnh vực văn hóa; điều kiện về cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện giám định của văn phòng giám định tư pháp về di vật, cổ vật, quyền tác giả, quyền liên quan.
33	Thông tư số 44/2014/TT-BTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
34	Thông tư số 45/2014/TT-BTNMT ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giám định tư pháp và các mẫu giám định tư pháp trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
35	Thông tư số 33/2014/TT-BGTVT ngày 08 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông & Vận tải quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực giao thông vận tải.
36	Thông tư số 04/2014/TT-BXD ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong đầu tư xây dựng cơ bản.
37	Thông tư số 07/2014/TT-BKHĐT ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ

	trưởng Bộ Kế hoạch & Đầu tư hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.
38	Thông tư số 12/2015/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về quy chuẩn chuyên môn trong hoạt động giám định tư pháp; thủ tục cử người tham gia giám định tư pháp và thành lập Hội đồng giám định tư pháp trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.
39	Thông tư số 44/2014/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong lĩnh vực tiền tệ, ngân hàng.
40	Thông tư số 35/2014/TT-BKHHCN ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học & Công nghệ hướng dẫn một số nội dung về giám định tư pháp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
41	Thông tư số 49/2014/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp & phát triển nông thôn quy định về giám định tư pháp trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
42	Quyết định số 188/QĐ-VKSTC ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Chế độ báo cáo thống kê thực hành 43 quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp và thống kê vi phạm pháp luật trong hoạt động tư pháp (trong đó có các chỉ tiêu về công tác giám định tư pháp trong các vụ án hình sự, dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hành chính).